

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 407 /SGDDT-QLCL

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 8 năm 2025

V/v thông báo kết quả phúc khảo bài thi
Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Kính gửi:

- Các trường trung học phổ thông và trực thuộc;
- Các trung tâm giáo dục thường xuyên.

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy chế thi tốt nghiệp THPT; Căn cứ Công văn số 1239/BGDĐT-QLCL ngày 24/3/2025 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn một số nội dung tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025; Căn cứ Biên bản chấm thi của các Ban phúc khảo bài thi tự luận, trắc nghiệm (Chương trình GDPT năm 2006) và các Ban phúc khảo bài thi (Chương trình GDPT năm 2018), Sở GDĐT thành phố Đà Nẵng thông báo kết quả phúc khảo. Cụ thể như sau:

1. Số lượng bài thi/môn thi đề nghị chấm phúc khảo theo chương trình GDPT năm 2006:

- Đối với Hội đồng thi Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng cũ:

Số thứ tự	Môn thi/bài thi	Số lượng
01	Địa lý	02
02	Hóa học	03
03	Vật lý	06
04	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	05
05	Lịch sử	03
06	Toán	10
07	Ngữ văn	11
Tổng cộng		40

+ Đối với Hội đồng thi Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam:

Số thứ tự	Môn thi/bài thi	Số lượng
01	Ngữ văn	4
02	Địa lý	1
03	Vật lý	1
04	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	2
05	Lịch sử	2
Tổng cộng		10

2. Số lượng bài thi/môn thi đề nghị chấm phúc khảo theo chương trình GDPT năm 2018:

+ Đối với Hội đồng thi Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng cũ:

Số thứ tự	Môn thi/bài thi	Số lượng
01	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	75
02	Lịch sử	72
03	Vật lí	74
04	Toán học	133
05	Hóa học	62
06	Địa lí	67
07	Giáo dục kinh tế và pháp luật	11
08	Sinh học	12
09	Ngữ Văn	178
Tổng cộng		684

+ Đối với Hội đồng thi Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam:

Số thứ tự	Môn thi/bài thi	Số lượng
01	Ngữ văn	124
02	Toán	165
03	Vật lí	114
04	Hóa học	53
05	Sinh học	15
06	Lịch sử	82
07	Địa lí	53
08	Công nghệ nông nghiệp	8
09	Giáo dục Kinh tế và pháp luật	23
10	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	41
11	Tin học	3
Tổng cộng		681

3. Kết quả chấm phúc khảo:

- Hội đồng thi Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng cũ: Phụ lục 1 đính kèm.
- Hội đồng thi Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam: Phụ lục 2 đính kèm.

Nhận được Công văn này, đề nghị Thủ trưởng các đơn vị, trường học thông báo rộng rãi kết quả chấm phúc khảo để thí sinh được biết./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Trang TTĐT danang.edu.vn;
- Lưu: VT, QLCL.


GIÁM ĐỐC
Lê Thị Bích Thuận

Phụ lục 1

KẾT QUẢ PHÚC KHẢO BÀI THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025
(Hội đồng thi Sở Giáo dục và Đào tạo Đà Nẵng cũ)

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-QLCL ngày /8/2025 của Sở GDĐT)

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
1	04000062	Tô Kỳ Duyên	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.75
2	04000062	Tô Kỳ Duyên	Lịch sử	7.25
3	04000129	Nguyễn Đăng Hoàng	Lịch sử	3.35
4	04000129	Nguyễn Đăng Hoàng	Ngữ văn	2.75
5	04000141	Huỳnh Nguyễn Gia Huy	Vật lí	7
6	04000157	Trần Nguyên Minh Khải	Ngữ văn	6
7	04000167	Ngô Minh Khôi	Hóa học	2.6
8	04000167	Ngô Minh Khôi	Vật lí	3.95
9	04000167	Ngô Minh Khôi	Toán	3.1
10	04000167	Ngô Minh Khôi	Ngữ văn	4.5
11	04000168	Hoàng Gia Khởi	Hóa học	8.25
12	04000168	Hoàng Gia Khởi	Toán	7
13	04000180	Nguyễn Thị Thuý Linh	Hóa học	5.75
14	04000180	Nguyễn Thị Thuý Linh	Toán	5.75
15	04000180	Nguyễn Thị Thuý Linh	Ngữ văn	5.25
16	04000187	Nguyễn Thị Ái Lộc	Ngữ văn	4.25
17	04000222	Nguyễn Hữu Nghĩa	Vật lí	7.5
18	04000239	Đặng Hồng Nguyên	Hóa học	5.75
19	04000239	Đặng Hồng Nguyên	Vật lí	6.85
20	04000304	Nguyễn Thị Hà Phương	Ngữ văn	7
21	04000385	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	Ngữ văn	4.75
22	04000386	Nguyễn Minh Thư	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.5
23	04000386	Nguyễn Minh Thư	Ngữ văn	7.75
24	04000387	Nguyễn Song Thư	Địa lí	8
25	04000409	Đào Mai Trang	Ngữ văn	6.25
26	04000410	Đặng Hải Huyền Trang	Ngữ văn	6.25
27	04000458	Văn Đức Tuấn	Hóa học	4.75
28	04000496	Nguyễn Hạ Vy	Hóa học	5.85
29	04000496	Nguyễn Hạ Vy	Toán	6.25
30	04000535	Hồ Văn Chương	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	7
31	04000557	Trần Khánh Đoan	Kinh tế pháp luật	7.35
32	04000583	Nguyễn Bảo Hân	Ngữ văn	6.25
33	04000592	Trần Đỗ Ngọc Hiền	Vật lí	7.25
34	04000777	Phạm Tấn Phước	Ngữ văn	5.75
35	04000803	Văn Ngọc Linh San	Ngữ văn	6.25
36	04000848	Nguyễn Bùi Trung Tình	Ngữ văn	6.25
37	04000861	Lê Thị Huyền Trâm	Ngữ văn	6
38	04000963	Hà Như Quốc Bảo	Vật lí	6.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
39	04000963	Hà Như Quốc Bảo	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3
40	04000982	Lê Hùng Cường	Vật lí	7
41	04000982	Lê Hùng Cường	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.25
42	04000991	Phan Thanh Hoàng Duy	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.5
43	04001008	Lê Kiên Giang	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.75
44	04001009	Nguyễn Ngọc Hương Giang	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.75
45	04001044	Dương Phương Hồng	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.25
46	04001044	Dương Phương Hồng	Toán	5.5
47	04001162	Nguyễn Hồng Nhiên	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	7.75
48	04001162	Nguyễn Hồng Nhiên	Toán	5.6
49	04001195	Lê Hồng Thục Quỳnh	Địa lí	7.35
50	04001195	Lê Hồng Thục Quỳnh	Lịch sử	6.75
51	04001213	Nguyễn Thị Thu Thanh	Vật lí	7.25
52	04001298	Phùng Thị Tường Vy	Vật lí	4.75
53	04001298	Phùng Thị Tường Vy	Toán	1.85
54	04001298	Phùng Thị Tường Vy	Ngữ văn	4.25
55	04001489	Trần Văn Bảo Kiệt	Hóa học	3.6
56	04001489	Trần Văn Bảo Kiệt	Vật lí	4.1
57	04001489	Trần Văn Bảo Kiệt	Toán	3.1
58	04001489	Trần Văn Bảo Kiệt	Ngữ văn	4.25
59	04001493	Trịnh Thị Ngọc Lan	Sinh học	4.85
60	04001493	Trịnh Thị Ngọc Lan	Toán	5.75
61	04001563	Nguyễn Ngọc Bình Nguyên	Toán	5.85
62	04001632	Trần Minh Quốc	Địa lí	7.5
63	04001648	Đỗ Phú Tài	Toán	7.5
64	04001688	Huỳnh Thị Khánh Thu	Sinh học	1.2
65	04001834	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	Ngữ văn	6.25
66	04001856	Võ Tá Đạt	Lịch sử	6.5
67	04001868	Tăng Ngọc Định Giang	Toán	6.25
68	04001876	Trần Trường Hải	Toán	7.5
69	04001880	Nguyễn Thị Bích Hằng	Ngữ văn	7.5
70	04001899	Nguyễn Thị Hoa	Ngữ văn	7.25
71	04001929	Nguyễn Minh Huy	Hóa học	7.5
72	04001929	Nguyễn Minh Huy	Vật lí	7.75
73	04001936	Phan Minh Huy	Địa lí	2.85
74	04001936	Phan Minh Huy	Ngữ văn	4.75
75	04001946	Huỳnh Xuân Hưng	Hóa học	6.5
76	04001954	Đinh Dương Ngọc Khải	Lịch sử	7.5
77	04001962	Bùi Ngọc Bảo Khánh	Địa lí	9.25
78	04001962	Bùi Ngọc Bảo Khánh	Ngữ văn	7
79	04001985	Nguyễn Anh Lộc	Hóa học	8.5
80	04002006	Nguyễn Thị Thùy Na	Hóa học	6.5
81	04002006	Nguyễn Thị Thùy Na	Vật lí	8.5
82	04002007	Nguyễn Hữu Nam	Hóa học	6.1

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
83	04002007	Nguyễn Hữu Nam	Toán	6
84	04002061	Phạm Hồ Nam Phương	Vật lí	6.75
85	04002077	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	Ngữ văn	6.25
86	04002101	Nguyễn Quốc Thịnh	Hóa học	8.5
87	04002229	Tôn Nữ Quỳnh Anh	Địa lí	2.35
88	04002229	Tôn Nữ Quỳnh Anh	Ngữ văn	3.75
89	04002237	Phạm Dương Thanh Ân	Hóa học	3.85
90	04002237	Phạm Dương Thanh Ân	Ngữ văn	3
91	04002253	Lưu Nguyễn Gia Bình	Ngữ văn	7
92	04002260	Nguyễn Thị Diễm Châu	Địa lí	4.25
93	04002260	Nguyễn Thị Diễm Châu	Lịch sử	4.1
94	04002260	Nguyễn Thị Diễm Châu	Toán	2.35
95	04002332	Bùi Thanh Minh Hiền	Địa lí	4.25
96	04002332	Bùi Thanh Minh Hiền	Lịch sử	4
97	04002332	Bùi Thanh Minh Hiền	Toán	2.45
98	04002332	Bùi Thanh Minh Hiền	Ngữ văn	1.25
99	04002345	Nguyễn Văn Hiếu	Địa lí	4.25
100	04002345	Nguyễn Văn Hiếu	Lịch sử	4.5
101	04002345	Nguyễn Văn Hiếu	Toán	2.1
102	04002345	Nguyễn Văn Hiếu	Ngữ văn	2.75
103	04002363	Nguyễn Thái Học	Địa lí	4.6
104	04002363	Nguyễn Thái Học	Lịch sử	4.45
105	04002363	Nguyễn Thái Học	Toán	2.5
106	04002363	Nguyễn Thái Học	Ngữ văn	2
107	04002386	Lê Văn Hưng	Địa lí	4.35
108	04002386	Lê Văn Hưng	Lịch sử	3
109	04002386	Lê Văn Hưng	Ngữ văn	3.5
110	04002412	Nguyễn Đăng Bảo Khoa	Vật lí	5.75
111	04002412	Nguyễn Đăng Bảo Khoa	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5
112	04002412	Nguyễn Đăng Bảo Khoa	Toán	4.35
113	04002491	Lê Nguyên Bảo Ngân	Ngữ văn	3.75
114	04002558	Trịnh Lê Minh Như	Địa lí	3.2
115	04002558	Trịnh Lê Minh Như	Toán	2.2
116	04002562	Tô Đông Pha	Ngữ văn	7
117	04002646	Phạm Trần Thanh Thảo	Vật lí	7.25
118	04002650	Lê Văn Thiên	Địa lí	4.1
119	04002650	Lê Văn Thiên	Lịch sử	4.6
120	04002650	Lê Văn Thiên	Toán	2.6
121	04002650	Lê Văn Thiên	Ngữ văn	3.25
122	04002701	Phan Nhật Đài Trang	Ngữ văn	6.5
123	04002718	Nguyễn Hà Bảo Trân	Vật lí	6.75
124	04002718	Nguyễn Hà Bảo Trân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.5
125	04002718	Nguyễn Hà Bảo Trân	Toán	6.1
126	04002718	Nguyễn Hà Bảo Trân	Ngữ văn	5.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
127	04002720	Trà Quỳnh Bảo Trân	Địa lí	2.95
128	04002720	Trà Quỳnh Bảo Trân	Lịch sử	4.75
129	04002720	Trà Quỳnh Bảo Trân	Toán	1.85
130	04002720	Trà Quỳnh Bảo Trân	Ngữ văn	4.75
131	04002794	Nguyễn Ngọc Anh Vy	Hóa học	6.5
132	04002804	Tường Như Ý	Ngữ văn	4.75
133	04002872	Lê Xuân Đạt	Ngữ văn	6.75
134	04002885	Nguyễn Thị Thu Hà	Địa lí	1.85
135	04002885	Nguyễn Thị Thu Hà	Lịch sử	2.85
136	04002885	Nguyễn Thị Thu Hà	Toán	2.25
137	04002885	Nguyễn Thị Thu Hà	Ngữ văn	2.75
138	04002898	Lê Trần Thanh Hiền	Vật lí	6
139	04002898	Lê Trần Thanh Hiền	Toán	5.85
140	04002946	Lê Mai Hương	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.5
141	04002946	Lê Mai Hương	Ngữ văn	6.25
142	04002952	Trần Quý Khang	Toán	0.95
143	04002974	Phùng Khánh Linh	Toán	5.35
144	04002982	Nguyễn Ngọc Long	Địa lí	3.35
145	04002982	Nguyễn Ngọc Long	Lịch sử	2.95
146	04002982	Nguyễn Ngọc Long	Toán	1.85
147	04002982	Nguyễn Ngọc Long	Ngữ văn	2.75
148	04003079	Huỳnh Lưu Quán Quân	Địa lí	3.1
149	04003079	Huỳnh Lưu Quán Quân	Lịch sử	2.5
150	04003079	Huỳnh Lưu Quán Quân	Toán	2.6
151	04003079	Huỳnh Lưu Quán Quân	Ngữ văn	1.25
152	04003097	Nguyễn Thành Tài	Toán	7.75
153	04003222	Mã Phúc Bảo	Vật lí	6.5
154	04003295	Lê Thị Minh Hậu	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.25
155	04003329	Nguyễn Nhất Huy	Hóa học	4
156	04003329	Nguyễn Nhất Huy	Toán	3.6
157	04003331	Trương Văn Nhật Huy	Toán	6.5
158	04003358	Nguyễn Đức Khiêm	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.25
159	04003358	Nguyễn Đức Khiêm	Toán	6.5
160	04003490	Đỗ Gia Phú	Toán	4.75
161	04003490	Đỗ Gia Phú	Ngữ văn	6.25
162	04003521	Trịnh Bình Hoàng Quân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.75
163	04003601	Lưu Thị Ái Trâm	Ngữ văn	4.75
164	04003677	Lê Việt Hải Anh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.5
165	04003677	Lê Việt Hải Anh	Lịch sử	3.75
166	04003677	Lê Việt Hải Anh	Ngữ văn	3
167	04003684	Lê Phạm Ngọc Ánh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4
168	04003684	Lê Phạm Ngọc Ánh	Toán	4
169	04003684	Lê Phạm Ngọc Ánh	Ngữ văn	6.25
170	04003692	Nguyễn Phương Bảo	Ngữ văn	5.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
171	04003714	Lê Bá Dương	Địa lí	8.25
172	04003714	Lê Bá Dương	Ngữ văn	6.25
173	04003715	Trần Ngọc Ánh Dương	Toán	5.25
174	04003732	Nguyễn Thị Thu Hà	Địa lí	8.5
175	04003782	Lưu Thanh Thu Huyền	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.75
176	04003782	Lưu Thanh Thu Huyền	Ngữ văn	6.25
177	04003789	Bùi Hiếu Khang	Hóa học	7.75
178	04003842	Đồng Lê Bảo Ngân	Lịch sử	3.75
179	04003842	Đồng Lê Bảo Ngân	Toán	3.6
180	04003842	Đồng Lê Bảo Ngân	Ngữ văn	3.25
181	04003843	Nguyễn Bùi Bảo Ngân	Ngữ văn	5.25
182	04003864	Ngô Thị Minh Nguyệt	Kinh tế pháp luật	4.6
183	04003864	Ngô Thị Minh Nguyệt	Lịch sử	4.25
184	04003864	Ngô Thị Minh Nguyệt	Toán	2
185	04003864	Ngô Thị Minh Nguyệt	Ngữ văn	3.25
186	04003942	Đặng Nguyễn Minh Thư	Ngữ văn	6.5
187	04003955	Đào Ngọc Toàn	Toán	7.5
188	04003968	Lê Thị Thùy Trâm	Ngữ văn	7.25
189	04004008	Nguyễn Công Hoàng Vũ	Vật lí	8.25
190	04004008	Nguyễn Công Hoàng Vũ	Toán	4.35
191	04004029	Nguyễn Duy Anh	Vật lí	7.75
192	04004036	Lê Gia Bảo	Địa lí	3.35
193	04004036	Lê Gia Bảo	Lịch sử	3.6
194	04004036	Lê Gia Bảo	Toán	2.25
195	04004036	Lê Gia Bảo	Ngữ văn	2.25
196	04004052	Trần Lê Bảo Châu	Địa lí	4.05
197	04004052	Trần Lê Bảo Châu	Lịch sử	3.75
198	04004052	Trần Lê Bảo Châu	Toán	3.35
199	04004052	Trần Lê Bảo Châu	Ngữ văn	4.5
200	04004073	Phan Anh Duy	Hóa học	7.75
201	04004074	Trương Văn Duy	Vật lí	7.5
202	04004100	Phạm Văn Đồng	Vật lí	6.5
203	04004110	Nguyễn Xuân Hải	Địa lí	3.3
204	04004110	Nguyễn Xuân Hải	Lịch sử	2.75
205	04004110	Nguyễn Xuân Hải	Toán	3.3
206	04004110	Nguyễn Xuân Hải	Ngữ văn	3.25
207	04004125	Hồ Lê Minh Hậu	Hóa học	8.75
208	04004133	Nguyễn Đức Hiếu	Hóa học	2.75
209	04004133	Nguyễn Đức Hiếu	Vật lí	3.85
210	04004133	Nguyễn Đức Hiếu	Toán	3.5
211	04004133	Nguyễn Đức Hiếu	Ngữ văn	4
212	04004135	Trương Minh Hiếu	Địa lí	4.1
213	04004135	Trương Minh Hiếu	Lịch sử	4
214	04004135	Trương Minh Hiếu	Toán	2.1

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
215	04004135	Trương Minh Hiếu	Ngữ văn	3
216	04004154	Lê Nguyễn Hữu Huy	Vật lí	8.75
217	04004173	Trương Đình Khải	Hóa học	7
218	04004177	Lê Thụy Khanh	Toán	6.5
219	04004188	Dư Thanh Khoa	Toán	8
220	04004272	Lê Văn Nhân	Ngữ văn	3
221	04004273	Tán Đức Nhân	Địa lí	3.45
222	04004273	Tán Đức Nhân	Toán	3
223	04004273	Tán Đức Nhân	Ngữ văn	3.25
224	04004287	Đặng Thị Ý Như	Địa lí	4.1
225	04004287	Đặng Thị Ý Như	Lịch sử	4.35
226	04004287	Đặng Thị Ý Như	Toán	1.5
227	04004287	Đặng Thị Ý Như	Ngữ văn	3.75
228	04004318	Bùi Văn Quang	Địa lí	3.85
229	04004318	Bùi Văn Quang	Lịch sử	4.6
230	04004318	Bùi Văn Quang	Toán	2.35
231	04004318	Bùi Văn Quang	Ngữ văn	2.75
232	04004325	Nguyễn Hà Duy Quân	Địa lí	3.25
233	04004325	Nguyễn Hà Duy Quân	Lịch sử	4.25
234	04004325	Nguyễn Hà Duy Quân	Toán	1.3
235	04004325	Nguyễn Hà Duy Quân	Ngữ văn	3.25
236	04004358	Nguyễn Văn Thắng	Địa lí	5.5
237	04004358	Nguyễn Văn Thắng	Lịch sử	2.75
238	04004358	Nguyễn Văn Thắng	Toán	1.6
239	04004358	Nguyễn Văn Thắng	Ngữ văn	3
240	04004360	Nguyễn Duy Thắng	Địa lí	4.5
241	04004360	Nguyễn Duy Thắng	Lịch sử	3.5
242	04004360	Nguyễn Duy Thắng	Toán	2.85
243	04004360	Nguyễn Duy Thắng	Ngữ văn	2.5
244	04004400	Phạm Thùy Trang	Địa lí	3.1
245	04004447	Hà Trọng Việt	Địa lí	4
246	04004447	Hà Trọng Việt	Lịch sử	3.85
247	04004447	Hà Trọng Việt	Toán	2.45
248	04004447	Hà Trọng Việt	Ngữ văn	4.5
249	04004467	Nguyễn Thị Hồng Vy	Địa lí	3.5
250	04004467	Nguyễn Thị Hồng Vy	Lịch sử	3.35
251	04004467	Nguyễn Thị Hồng Vy	Toán	1.6
252	04004467	Nguyễn Thị Hồng Vy	Ngữ văn	3
253	04004570	Đoàn Tùng Dương	Vật lí	7.5
254	04004584	Huỳnh Ngọc Đoan	Hóa học	8.5
255	04004584	Huỳnh Ngọc Đoan	Sinh học	7.25
256	04004616	Cao Nguyễn Gia Hân	Sinh học	8.25
257	04004616	Cao Nguyễn Gia Hân	Toán	6.75
258	04004693	Lê Quang Khang	Vật lí	7.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
259	04004813	Hồ Ngọc Nga	Ngữ văn	7
260	04004819	Nguyễn Bảo Thiên Ngân	Địa lí	4.5
261	04004819	Nguyễn Bảo Thiên Ngân	Lịch sử	4.5
262	04004819	Nguyễn Bảo Thiên Ngân	Toán	3
263	04004819	Nguyễn Bảo Thiên Ngân	Ngữ văn	1.75
264	04004828	Nguyễn Phú Nghĩa	Hóa học	7.75
265	04004874	Phạm Thị Yến Nhi	Lịch sử	2.85
266	04004874	Phạm Thị Yến Nhi	Ngữ văn	3
267	04004876	Trương Thị Yến Nhi	Hóa học	8.5
268	04004876	Trương Thị Yến Nhi	Sinh học	6.5
269	04004924	Nguyễn Lê Khánh Phụng	Ngữ văn	7
270	04004962	Huỳnh Ngọc Tài	Địa lí	2.85
271	04004962	Huỳnh Ngọc Tài	Lịch sử	3.25
272	04004962	Huỳnh Ngọc Tài	Toán	1.6
273	04004962	Huỳnh Ngọc Tài	Ngữ văn	3
274	04005006	Chu Trường Thịnh	Hóa học	2.85
275	04005006	Chu Trường Thịnh	Sinh học	5.35
276	04005006	Chu Trường Thịnh	Toán	1.35
277	04005006	Chu Trường Thịnh	Ngữ văn	3.5
278	04005012	Nguyễn Tiến Thịnh	Hóa học	8.75
279	04005028	Lê Hoàng Anh Thư	Ngữ văn	7.5
280	04005045	Phan Tiến	Địa lí	3.6
281	04005045	Phan Tiến	Lịch sử	3.35
282	04005045	Phan Tiến	Toán	2.75
283	04005045	Phan Tiến	Ngữ văn	2.75
284	04005079	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.5
285	04005113	Lê Viết Tuấn	Hóa học	7.75
286	04005117	Trương Minh Tuấn	Vật lí	7.5
287	04005130	Đặng Nguyễn Lam Uyên	Địa lí	7.5
288	04005145	Nguyễn Đức Hoàng Vĩnh	Hóa học	7.75
289	04005164	Nguyễn Yến Vy	Ngữ văn	6.5
290	04005179	Trần Đặng Duy An	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.5
291	04005206	Nguyễn Ngọc Bảo Châm	Vật lí	7.5
292	04005206	Nguyễn Ngọc Bảo Châm	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.75
293	04005284	Lê Nguyễn Quốc Huy	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	7.25
294	04005413	Lê Thị Bích Ni	Địa lí	5.85
295	04005413	Lê Thị Bích Ni	Lịch sử	6
296	04005413	Lê Thị Bích Ni	Ngữ văn	7
297	04005421	Nguyễn Ngọc Phúc	Ngữ văn	5.5
298	04005561	Nguyễn Hữu Tịnh Vân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.75
299	04005613	Nguyễn Thị Phương Cẩm	Ngữ văn	7
300	04005640	Nguyễn Thị Khánh Dương	Địa lí	8.25
301	04005748	Trịnh Nguyễn Nhật Linh	Ngữ văn	6.5
302	04005813	Trương Hoàng Nguyên	Ngữ văn	5.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
303	04005831	Trần Thị Ý Nhi	Lịch sử	8.75
304	04005870	Huỳnh Kinh Quốc	Toán	5.85
305	04005879	Lê Nguyễn Như Quỳnh	Ngữ văn	5.75
306	04005894	Đặng Minh Tâm	Toán	8.5
307	04005897	Nguyễn Lê Thanh Tâm	Lịch sử	9.25
308	04005911	Nguyễn Thị Phương Thảo	Vật lí	8.5
309	04005911	Nguyễn Thị Phương Thảo	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	8
310	04005960	Huỳnh Trần Tín	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.25
311	04005962	Đỗ Minh Toàn	Vật lí	9
312	04005962	Đỗ Minh Toàn	Toán	8.5
313	04005996	Lê Hữu Tuấn Tú	Lịch sử	8.75
314	04006008	Nguyễn Diệu Tiểu Uyên	Vật lí	8.5
315	04006055	Trương Ngọc Bảo	Vật lí	7.75
316	04006055	Trương Ngọc Bảo	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.25
317	04006055	Trương Ngọc Bảo	Toán	7.5
318	04006070	Trịnh Hạnh Dung	Toán	5
319	04006072	Võ Tấn Dũng	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.75
320	04006072	Võ Tấn Dũng	Toán	2.6
321	04006097	Ngô Khả Hân	Địa lí	8.75
322	04006146	Bùi Thị Hoàng Linh	Toán	5.6
323	04006167	Đỗ Nhật Minh	Ngữ văn	4.5
324	04006207	Nguyễn Vũ An Nhiên	Ngữ văn	6.25
325	04006231	Trần Thục Quyên	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6
326	04006231	Trần Thục Quyên	Ngữ văn	6
327	04006237	Trần Nguyễn Như Quỳnh	Ngữ văn	6.75
328	04006283	Nguyễn Huỳnh Anh Tiến	Ngữ văn	3.5
329	04006352	Nguyễn Trương Quốc Bảo	Hóa học	8.5
330	04006352	Nguyễn Trương Quốc Bảo	Toán	5.6
331	04006369	Ngô Nhất Cường	Vật lí	3.25
332	04006369	Ngô Nhất Cường	Lịch sử	6.1
333	04006369	Ngô Nhất Cường	Toán	2.5
334	04006475	Lê Quách Gia Huy	Vật lí	8.75
335	04006568	Nguyễn Lê Ngọc Minh	Hóa học	8.75
336	04006568	Nguyễn Lê Ngọc Minh	Vật lí	8.5
337	04006570	Đinh Thị Hoàng My	Địa lí	8.1
338	04006585	Đặng Thị Bảo Ngân	Hóa học	5.5
339	04006763	Mai Thùy Trâm	Vật lí	8.75
340	04006783	Phạm Thị Mỹ Trinh	Địa lí	6
341	04006807	Nguyễn Thị Hoài Uyên	Vật lí	6.5
342	04006807	Nguyễn Thị Hoài Uyên	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.25
343	04006807	Nguyễn Thị Hoài Uyên	Toán	5.5
344	04006807	Nguyễn Thị Hoài Uyên	Ngữ văn	6.75
345	04006912	Đồng Thị Phương Dung	Kinh tế pháp luật	5
346	04006912	Đồng Thị Phương Dung	Lịch sử	3.35

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
347	04006912	Đồng Thị Phương Dung	Toán	2.25
348	04006912	Đồng Thị Phương Dung	Ngữ văn	2.25
349	04007013	Nguyễn Minh Hoàng	Toán	6.25
350	04007117	Trương Văn Lộc	Vật lí	8.5
351	04007117	Trương Văn Lộc	Toán	5
352	04007313	Dương Văn Mạnh Thắng	Hóa học	4.85
353	04007313	Dương Văn Mạnh Thắng	Vật lí	6.35
354	04007386	Nguyễn Hữu Ngọc Triết	Hóa học	4.45
355	04007529	Nguyễn Khánh Nguyệt Dương	Lịch sử	5.6
356	04007661	Ngô Viết Nam Long	Toán	2.85
357	04007723	Nguyễn Thế Vân Nhi	Toán	8
358	04007774	Trần Phan Thùy Sinh	Lịch sử	7.25
359	04007836	Hồ Thị Trúc Tiên	Địa lí	8.25
360	04007873	Trương Thiên Trường	Địa lí	7.25
361	04007873	Trương Thiên Trường	Lịch sử	7
362	04007881	Nguyễn Tài Anh Tuấn	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.5
363	04007907	Nguyễn Tài Vy	Địa lí	3.2
364	04007998	Nguyễn Trung Hiếu	Ngữ văn	2.5
365	04008052	Nguyễn Vỹ Gia Khiêm	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	7.25
366	04008055	Nguyễn Đăng Khoa	Toán	7
367	04008067	Nguyễn Như Chí Kiên	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.25
368	04008083	Nguyễn Thuỳ Linh	Ngữ văn	7.75
369	04008117	Võ Nguyễn Lê Na	Vật lí	6.75
370	04008117	Võ Nguyễn Lê Na	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.25
371	04008319	Đào Ngọc Thúy Vy	Ngữ văn	6.25
372	04008356	Hà Đình Thiên Bảo	Hóa học	5
373	04008356	Hà Đình Thiên Bảo	Vật lí	7.5
374	04008508	Nguyễn Gia Bảo Khánh	Ngữ văn	6.75
375	04008522	Lê Trương Anh Khoa	Địa lí	3.25
376	04008522	Lê Trương Anh Khoa	Kinh tế pháp luật	4
377	04008522	Lê Trương Anh Khoa	Toán	2.6
378	04008522	Lê Trương Anh Khoa	Ngữ văn	3.5
379	04008547	Dương Thị Nhã Linh	Kinh tế pháp luật	3.5
380	04008547	Dương Thị Nhã Linh	Lịch sử	3.5
381	04008547	Dương Thị Nhã Linh	Toán	2.6
382	04008547	Dương Thị Nhã Linh	Ngữ văn	2.5
383	04008552	Nguyễn Khánh Linh	Kinh tế pháp luật	4.1
384	04008552	Nguyễn Khánh Linh	Lịch sử	1.85
385	04008612	Mai Thị Thảo Nguyên	Kinh tế pháp luật	4.35
386	04008612	Mai Thị Thảo Nguyên	Lịch sử	3.75
387	04008612	Mai Thị Thảo Nguyên	Ngữ văn	3.25
388	04008635	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kinh tế pháp luật	6.75
389	04008635	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4
390	04008657	Phạm Nguyễn Mai Phương	Hóa học	7.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
391	04008734	Hoàng Ngọc Trâm	Ngữ văn	6.75
392	04008784	Trần Phước Văn	Toán	6.5
393	04008825	Ngô Hồng Anh	Ngữ văn	3.25
394	04008863	Võ Trần Nhã Băng	Vật lí	5.85
395	04008863	Võ Trần Nhã Băng	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.5
396	04008863	Võ Trần Nhã Băng	Toán	4.5
397	04008904	Trần Ngọc Thái Dương	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.75
398	04008904	Trần Ngọc Thái Dương	Ngữ văn	5.75
399	04008946	Đặng Mai Ngọc Hân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6
400	04008946	Đặng Mai Ngọc Hân	Ngữ văn	7.5
401	04008966	Thái Thị Thu Hiền	Ngữ văn	6.25
402	04009005	Châu Quang Huy	Toán	6.75
403	04009069	Nguyễn Trần Quốc Khánh	Vật lí	7.75
404	04009115	Hoàng Ngọc Linh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.25
405	04009161	Nguyễn Trà My	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.75
406	04009183	Nguyễn Hữu Nghị	Vật lí	7
407	04009243	Tôn Nữ Quỳnh Nhi	Ngữ văn	6.5
408	04009265	Nguyễn Bảo Phước	Vật lí	8.75
409	04009393	Nguyễn Khánh Toàn	Vật lí	3.95
410	04009393	Nguyễn Khánh Toàn	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.25
411	04009393	Nguyễn Khánh Toàn	Toán	3
412	04009393	Nguyễn Khánh Toàn	Ngữ văn	2
413	04009394	Nguyễn Thanh Toàn	Ngữ văn	7.25
414	04009411	Nguyễn Đỗ Quỳnh Trâm	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.5
415	04009421	Phùng Văn Thiện Trí	Vật lí	6.35
416	04009421	Phùng Văn Thiện Trí	Ngữ văn	6
417	04009434	Phạm Hồng Tuấn	Vật lí	3.2
418	04009434	Phạm Hồng Tuấn	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	2.75
419	04009434	Phạm Hồng Tuấn	Toán	2.1
420	04009434	Phạm Hồng Tuấn	Ngữ văn	4
421	04009523	Vương Châu Anh	Ngữ văn	5.75
422	04009548	Vũ Ngọc Diệp	Toán	4
423	04009548	Vũ Ngọc Diệp	Ngữ văn	6.25
424	04009649	Hà Đoàn Minh Khuê	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	7
425	04009714	Nguyễn An Gia Nghi	Toán	6
426	04009714	Nguyễn An Gia Nghi	Ngữ văn	6.5
427	04009738	Nguyễn Thị Thanh Nguyệt	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.25
428	04009738	Nguyễn Thị Thanh Nguyệt	Ngữ văn	6.25
429	04009742	Đặng Phương Nhi	Vật lí	4.1
430	04009777	Nguyễn Huỳnh Mai Phương	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.75
431	04009802	Phạm Trương Thục Quyên	Lịch sử	7.25
432	04009811	Lê Văn Anh Tài	Hóa học	4.6
433	04009892	Huỳnh Thị Thanh Trúc	Toán	4.45
434	04009937	Nguyễn Hoàng An	Hóa học	6.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
435	04009937	Nguyễn Hoàng An	Toán	6.6
436	04009938	Nguyễn Minh An	Ngữ văn	7.25
437	04009939	Nguyễn Phong An	Hóa học	5.85
438	04009939	Nguyễn Phong An	Vật lí	8
439	04009960	Vương Trần Bảo Anh	Toán	4.35
440	04009975	Nguyễn Thị Tường Châu	Hóa học	8.5
441	04009975	Nguyễn Thị Tường Châu	Vật lí	7
442	04009989	Đinh Nguyễn Anh Duy	Toán	7.5
443	04009998	Nguyễn Minh Đức	Ngữ văn	6
444	04010027	Nguyễn Minh Hiền	Hóa học	8.5
445	04010027	Nguyễn Minh Hiền	Sinh học	8.75
446	04010027	Nguyễn Minh Hiền	Toán	6.75
447	04010028	Cao Võ Trung Hiếu	Vật lí	8.75
448	04010031	Nguyễn Nhữ Hiếu	Hóa học	5.25
449	04010063	Hoàng Lê Nhật Huyền	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5
450	04010063	Hoàng Lê Nhật Huyền	Ngữ văn	8
451	04010069	Mai Thanh Hưng	Hóa học	4.75
452	04010069	Mai Thanh Hưng	Toán	5.75
453	04010092	Nguyễn Đoàn Phúc Khánh	Ngữ văn	5
454	04010106	Phạm Lê Phú Khôi	Ngữ văn	7.75
455	04010114	Phan Thị Ngọc Kiều	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.25
456	04010114	Phan Thị Ngọc Kiều	Ngữ văn	8
457	04010125	Mai Thị Thùy Linh	Vật lí	6.25
458	04010126	Nguyễn Đình Thục Khánh Linh	Ngữ văn	7
459	04010156	Nguyễn Ngọc Thái Minh	Hóa học	6.1
460	04010205	Lê Thanh Thảo Nguyên	Toán	6.25
461	04010205	Lê Thanh Thảo Nguyên	Ngữ văn	6.75
462	04010237	Lê Phạm Thảo Như	Hóa học	9
463	04010254	Nguyễn Nữ Hồng Phúc	Hóa học	6
464	04010267	Võ Hà Phương	Ngữ văn	6.25
465	04010271	Phạm Đăng Quang	Hóa học	6
466	04010271	Phạm Đăng Quang	Vật lí	5.75
467	04010271	Phạm Đăng Quang	Toán	5.6
468	04010279	Phan Nguyễn Minh Quân	Hóa học	7
469	04010301	Nguyễn Ngô Ngọc Thạch	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	7.25
470	04010301	Nguyễn Ngô Ngọc Thạch	Ngữ văn	3.75
471	04010328	Liên Lê Anh Thư	Ngữ văn	7.75
472	04010333	Nguyễn Lê Anh Thư	Ngữ văn	6.75
473	04010349	Trần Phước Tiến	Hóa học	7.75
474	04010349	Trần Phước Tiến	Vật lí	7.1
475	04010349	Trần Phước Tiến	Toán	5
476	04010375	Đoàn Vũ Mạnh Triết	Hóa học	6.35
477	04010375	Đoàn Vũ Mạnh Triết	Toán	7.75
478	04010381	Phan Thanh Trúc	Hóa học	7.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
479	04010400	Nguyễn Hoàng Nhật Uyên	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	8.5
480	04010400	Nguyễn Hoàng Nhật Uyên	Ngữ văn	7.5
481	04010533	Nguyễn Huỳnh Trung Hiếu	Hóa học	8.75
482	04010533	Nguyễn Huỳnh Trung Hiếu	Sinh học	7.75
483	04010535	Bùi Văn Hoàng	Kinh tế pháp luật	4.1
484	04010535	Bùi Văn Hoàng	Lịch sử	3.85
485	04010535	Bùi Văn Hoàng	Ngữ văn	3.25
486	04010558	Đinh Thanh Huyền	Ngữ văn	8
487	04010606	Trần Huỳnh Khánh Linh	Toán	5.1
488	04010610	Vũ Thùy Linh	Địa lí	8.25
489	04010610	Vũ Thùy Linh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.5
490	04010610	Vũ Thùy Linh	Ngữ văn	7.25
491	04010626	Võ Lê Minh	Vật lí	7.6
492	04010657	Nguyễn Phạm Thảo Nguyên	Ngữ văn	6.5
493	04010679	Trần Hà Uyên Nhi	Hóa học	6.25
494	04010679	Trần Hà Uyên Nhi	Vật lí	8.5
495	04010679	Trần Hà Uyên Nhi	Toán	5
496	04010686	Đặng Kiều Oanh	Hóa học	7.75
497	04010719	Hà Đức Anh Quân	Hóa học	8
498	04010719	Hà Đức Anh Quân	Sinh học	7
499	04010719	Hà Đức Anh Quân	Toán	8
500	04010748	Võ Thị Thanh Tâm	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6
501	04010817	Huỳnh Ngọc Khánh Trân	Kinh tế pháp luật	6.25
502	04010817	Huỳnh Ngọc Khánh Trân	Lịch sử	4.75
503	04010817	Huỳnh Ngọc Khánh Trân	Ngữ văn	3.75
504	04010818	Lê Ngọc Bảo Trân	Hóa học	9
505	04010820	Ngô Bảo Trân	Ngữ văn	7.25
506	04010835	Nguyễn Tuấn Tú	Sinh học	8
507	04010841	Nguyễn Thanh Tùng	Kinh tế pháp luật	4.85
508	04010841	Nguyễn Thanh Tùng	Lịch sử	3.75
509	04010841	Nguyễn Thanh Tùng	Ngữ văn	3
510	04010860	Phạm Sỹ Quang Vinh	Sinh học	7
511	04010886	Đoàn Thị Ngọc Anh	Ngữ văn	6
512	04010909	Trần Phi Anh	Vật lí	6.5
513	04010909	Trần Phi Anh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.75
514	04010959	Cao Ánh Dương	Ngữ văn	7.5
515	04011018	Nguyễn Mỹ Gia Hân	Ngữ văn	6.5
516	04011030	Nguyễn Thuận Hiếu	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.5
517	04011030	Nguyễn Thuận Hiếu	Toán	5.75
518	04011048	Ngô Tuấn Hùng	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5
519	04011048	Ngô Tuấn Hùng	Toán	7
520	04011079	Cao Huy Phúc Hưng	Toán	7
521	04011089	Phún Hữu Tuấn Hưng	Hóa học	6.25
522	04011161	Nguyễn Thành Lâm	Vật lí	7.5

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
523	04011192	Phan Nguyễn Thùy Linh	Toán	6.25
524	04011273	Võ Phan Thu Ngân	Vật lí	4.6
525	04011273	Võ Phan Thu Ngân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.5
526	04011273	Võ Phan Thu Ngân	Toán	5.35
527	04011273	Võ Phan Thu Ngân	Ngữ văn	4.5
528	04011276	Trần Gia Nghi	Hóa học	5.5
529	04011276	Trần Gia Nghi	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.5
530	04011276	Trần Gia Nghi	Ngữ văn	6.25
531	04011326	Lê Trần Bảo Nhi	Địa lí	8.75
532	04011339	Nguyễn Ái Như	Ngữ văn	7.25
533	04011348	Nguyễn Đức Hồng Phong	Vật lí	2.85
534	04011348	Nguyễn Đức Hồng Phong	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.5
535	04011348	Nguyễn Đức Hồng Phong	Toán	2.25
536	04011348	Nguyễn Đức Hồng Phong	Ngữ văn	4.5
537	04011350	Nguyễn Vũ Phong	Toán	6.25
538	04011373	Châu Trần Thiên Phương	Ngữ văn	6.5
539	04011458	Huỳnh Ngọc Thắng	Toán	6.75
540	04011487	Huỳnh Thị Minh Thư	Ngữ văn	6
541	04011524	Hồ Nguyễn Khánh Trang	Lịch sử	9
542	04011524	Hồ Nguyễn Khánh Trang	Ngữ văn	5.75
543	04011631	Lê Hoàng Thiên Ý	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6
544	04011650	Nguyễn Phương Anh	Hóa học	6.75
545	04011655	Trần Lê Phương Anh	Ngữ văn	6.75
546	04011673	Phạm Gia Bảo	Địa lí	4
547	04011673	Phạm Gia Bảo	Lịch sử	6.25
548	04011673	Phạm Gia Bảo	Toán	2.5
549	04011673	Phạm Gia Bảo	Ngữ văn	1.75
550	04011679	Nguyễn Đình Bắc	Địa lí	9
551	04011748	Nguyễn Hữu Huân	Ngữ văn	1
552	04011766	Phạm Đức Huy	Địa lí	4.5
553	04011766	Phạm Đức Huy	Lịch sử	5
554	04011766	Phạm Đức Huy	Ngữ văn	2
555	04011796	Phạm Thị Thanh Kiều	Địa lí	2.95
556	04011796	Phạm Thị Thanh Kiều	Lịch sử	5.5
557	04011796	Phạm Thị Thanh Kiều	Toán	1.35
558	04011796	Phạm Thị Thanh Kiều	Ngữ văn	2.75
559	04011810	Trương Thị Thùy Linh	Địa lí	4
560	04011810	Trương Thị Thùy Linh	Lịch sử	2.95
561	04011810	Trương Thị Thùy Linh	Toán	1.35
562	04011810	Trương Thị Thùy Linh	Ngữ văn	2.25
563	04011899	Đặng Huỳnh Văn Pháp	Địa lí	3.75
564	04011899	Đặng Huỳnh Văn Pháp	Lịch sử	3.85
565	04011899	Đặng Huỳnh Văn Pháp	Toán	2.25
566	04011899	Đặng Huỳnh Văn Pháp	Ngữ văn	3

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
567	04011900	Phạm Tấn Phát	Địa lí	4.1
568	04011900	Phạm Tấn Phát	Lịch sử	4
569	04011900	Phạm Tấn Phát	Toán	0.85
570	04011900	Phạm Tấn Phát	Ngữ văn	3.5
571	04011902	Đặng Khánh Phong	Vật lí	8.25
572	04011942	Võ Lê Cao Sơn	Toán	6
573	04011945	Hồ Thị Mỹ Tâm	Ngữ văn	6.25
574	04011981	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Địa lí	4
575	04011981	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Lịch sử	2.85
576	04011981	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Toán	1.85
577	04011981	Nguyễn Hoàng Anh Thư	Ngữ văn	2.25
578	04011987	Lê Nguyễn Thủy Tiên	Địa lí	3.85
579	04011987	Lê Nguyễn Thủy Tiên	Lịch sử	4.35
580	04011987	Lê Nguyễn Thủy Tiên	Toán	2.6
581	04011987	Lê Nguyễn Thủy Tiên	Ngữ văn	1.25
582	04012042	Nguyễn Hoàng Vĩ	Địa lí	3.7
583	04012042	Nguyễn Hoàng Vĩ	Lịch sử	3.75
584	04012042	Nguyễn Hoàng Vĩ	Toán	2.1
585	04012042	Nguyễn Hoàng Vĩ	Ngữ văn	3.75
586	04012047	Trương Văn Việt	Toán	0.95
587	04012071	Phạm Ngọc Hoài An	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.75
588	04012156	Huỳnh Thị Bảo Hiếu	Địa lí	3.85
589	04012156	Huỳnh Thị Bảo Hiếu	Lịch sử	3.95
590	04012156	Huỳnh Thị Bảo Hiếu	Toán	2.5
591	04012156	Huỳnh Thị Bảo Hiếu	Ngữ văn	3.25
592	04012157	Huỳnh Thị Trung Hiếu	Địa lí	3.6
593	04012157	Huỳnh Thị Trung Hiếu	Lịch sử	2.35
594	04012157	Huỳnh Thị Trung Hiếu	Toán	2.1
595	04012157	Huỳnh Thị Trung Hiếu	Ngữ văn	3
596	04012232	Lê Ngọc Hoàng Long	Địa lí	4.5
597	04012232	Lê Ngọc Hoàng Long	Lịch sử	4.1
598	04012232	Lê Ngọc Hoàng Long	Toán	2.85
599	04012232	Lê Ngọc Hoàng Long	Ngữ văn	2.75
600	04012300	Huỳnh Minh Nhật	Địa lí	3.75
601	04012300	Huỳnh Minh Nhật	Lịch sử	4.1
602	04012300	Huỳnh Minh Nhật	Toán	2.85
603	04012300	Huỳnh Minh Nhật	Ngữ văn	2
604	04012316	Phan Thị Kiều Oanh	Địa lí	4.1
605	04012316	Phan Thị Kiều Oanh	Lịch sử	5.35
606	04012316	Phan Thị Kiều Oanh	Toán	1.45
607	04012316	Phan Thị Kiều Oanh	Ngữ văn	2.5
608	04012330	Vũ Lê Anh Phúc	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.25
609	04012330	Vũ Lê Anh Phúc	Toán	5.75
610	04012352	Nguyễn Văn Quốc	Địa lí	3.45

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
611	04012352	Nguyễn Văn Quốc	Lịch sử	3.2
612	04012352	Nguyễn Văn Quốc	Toán	2.45
613	04012352	Nguyễn Văn Quốc	Ngữ văn	3.5
614	04012381	Võ Huỳnh Kim Thành	Địa lí	4.85
615	04012381	Võ Huỳnh Kim Thành	Lịch sử	4.85
616	04012381	Võ Huỳnh Kim Thành	Ngữ văn	3.5
617	04012619	Cao Thị Thanh Huyền	Ngữ văn	5.5
618	04012682	Đỗ Ngọc Diệu My	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	1.5
619	04012682	Đỗ Ngọc Diệu My	Lịch sử	2.35
620	04012682	Đỗ Ngọc Diệu My	Toán	3.1
621	04012682	Đỗ Ngọc Diệu My	Ngữ văn	3.5
622	04012701	Võ Nhật Hoàng Ngân	Ngữ văn	7.25
623	04012868	Mai Hồ Bảo Trân	Ngữ văn	6.75
624	04012910	Võ Văn Thành Vinh	Ngữ văn	4.5
625	04012916	Lê Phạm Đan Vy	Vật lí	7.25
626	04012942	Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.75
627	04012943	Huỳnh Thị Ngọc Anh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.75
628	04013064	Nguyễn Trần Gia Khiêm	Vật lí	5.6
629	04013064	Nguyễn Trần Gia Khiêm	Toán	6.5
630	04013068	Phạm Đăng Khoa	Hóa học	5.75
631	04013068	Phạm Đăng Khoa	Vật lí	8.25
632	04013096	Lê Thanh Lộc	Vật lí	7.75
633	04013167	Trần Nguyễn Tú Phương	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	7.25
634	04013167	Trần Nguyễn Tú Phương	Lịch sử	8.25
635	04013167	Trần Nguyễn Tú Phương	Ngữ văn	6.75
636	04013182	Phạm Hồng Thái Sơn	Hóa học	6.75
637	04013182	Phạm Hồng Thái Sơn	Vật lí	8.25
638	04013189	Đàm Nhật Tân	Vật lí	7.75
639	04013189	Đàm Nhật Tân	Toán	7.5
640	04013204	Đào Trần Tâm Thi	Ngữ văn	5
641	04013207	Nguyễn Cao Quang Thịnh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.75
642	04013207	Nguyễn Cao Quang Thịnh	Lịch sử	3.35
643	04013207	Nguyễn Cao Quang Thịnh	Toán	2.35
644	04013207	Nguyễn Cao Quang Thịnh	Ngữ văn	3.75
645	04013229	Tổng Tiến Toàn	Hóa học	7
646	04013229	Tổng Tiến Toàn	Vật lí	7.25
647	04013229	Tổng Tiến Toàn	Toán	6.5
648	04013253	Hồ Trần Khánh Uyên	Vật lí	5.25
649	04013253	Hồ Trần Khánh Uyên	Toán	5.1
650	04013316	Trương Ngọc Mỹ Duyên	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5
651	04013347	Trần Thị Diệu Hiền	Ngữ văn	6.5
652	04013369	Đỗ Trung Huỳnh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.5
653	04013374	Mai Văn Hưng	Ngữ văn	5
654	04013399	Phạm Như Khuê	Sinh học	8

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
655	04013404	Đỗ Nguyễn Hương Lan	Ngữ văn	6
656	04013417	Nguyễn Trần Khánh Linh	Địa lí	6.85
657	04013417	Nguyễn Trần Khánh Linh	Lịch sử	6.75
658	04013421	Võ Thị Mỹ Linh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6
659	04013495	Phan Thị Thanh Nhân	Địa lí	7.75
660	04013495	Phan Thị Thanh Nhân	Lịch sử	6.75
661	04013529	Trần Quốc Phú	Lịch sử	9.25
662	04013529	Trần Quốc Phú	Ngữ văn	7.5
663	04013568	Nguyễn Phan Gia Thanh	Địa lí	9
664	04013568	Nguyễn Phan Gia Thanh	Ngữ văn	7
665	04013639	Nguyễn Ngọc Minh Trí	Hóa học	8.75
666	04013719	Nguyễn Phước Quý Bảo	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4
667	04013719	Nguyễn Phước Quý Bảo	Ngữ văn	5
668	04013725	Võ Châu Gia Bảo	Vật lí	3.5
669	04013725	Võ Châu Gia Bảo	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.75
670	04013725	Võ Châu Gia Bảo	Toán	2.6
671	04013725	Võ Châu Gia Bảo	Ngữ văn	2.75
672	04013840	Lương Vỹ Kha	Toán	5.75
673	04013847	Ngô Lê Gia Khang	Vật lí	8
674	04013847	Ngô Lê Gia Khang	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.25
675	04013900	Lê Nguyễn Thanh Mai	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.25
676	04013916	Trần Đình Minh	Vật lí	7
677	04013916	Trần Đình Minh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.25
678	04013916	Trần Đình Minh	Toán	6.25
679	04013928	Nguyễn Thị Hoàng Mỹ	Ngữ văn	7.75
680	04013942	Trần Hà Hiếu Ngân	Ngữ văn	6
681	04013977	Phạm Phước Thảo Nhi	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5
682	04013977	Phạm Phước Thảo Nhi	Toán	6.5
683	04013998	Đặng Mai Hoài Phương	Ngữ văn	6.5
684	04014123	Huỳnh Nguyễn Huy Trường	Vật lí	7.25
685	04014159	Huỳnh Nguyễn Quốc An	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	8
686	04014159	Huỳnh Nguyễn Quốc An	Toán	6
687	04014184	Lê Quốc Chiến	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	2.8
688	04014184	Lê Quốc Chiến	Toán	1.4
689	04014184	Lê Quốc Chiến	Ngữ văn	2.5
690	04014205	Đặng Văn Tiến Đạt	Hóa học	5.25
691	04014205	Đặng Văn Tiến Đạt	Vật lí	5.5
692	04014205	Đặng Văn Tiến Đạt	Toán	7.4
693	04014207	Ngô Tấn Thành Đạt	Địa lí	4.5
694	04014207	Ngô Tấn Thành Đạt	Lịch sử	4.5
695	04014207	Ngô Tấn Thành Đạt	Toán	3
696	04014207	Ngô Tấn Thành Đạt	Ngữ văn	4.25
697	04014209	Nguyễn Công Đạt	Vật lí	6.75
698	04014232	Lê Thị Minh Hạnh	Hóa học	6.75

TT	Số báo danh	Họ Tên	Môn thi/bài thi	Kết quả sau phúc khảo
699	04014232	Lê Thị Minh Hạnh	Vật lí	7.75
700	04014232	Lê Thị Minh Hạnh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.6
701	04014249	Nguyễn Thị Hoa	Ngữ văn	7
702	04014284	Nguyễn Ngọc Nguyên Hữu	Toán	4.6
703	04014284	Nguyễn Ngọc Nguyên Hữu	Ngữ văn	2
704	04014297	Nguyễn Tấn Khiêm	Vật lí	7
705	04014312	Phan Thị Mỹ Linh	Lịch sử	7.75
706	04014312	Phan Thị Mỹ Linh	Ngữ văn	7.75
707	04014330	Ngô Thị Ngọc Ly	Ngữ văn	5.5
708	04014337	Huỳnh Ngọc Nhật Minh	Ngữ văn	5.25
709	04014380	Lê Minh Nhật	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6
710	04014380	Lê Minh Nhật	Toán	7.4
711	04014382	Cao Lê Phương Nhi	Ngữ văn	7
712	04014414	Võ Ánh Quang	Ngữ văn	6.25
713	04014432	Võ Thái San	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.2
714	04014432	Võ Thái San	Toán	2.8
715	04014432	Võ Thái San	Ngữ văn	2.5
716	04014451	Tô Viết Thành	Vật lí	6.75
717	04014451	Tô Viết Thành	Toán	7.2
718	04014461	Trần Ngọc Anh Thi	Địa lí	4.5
719	04014461	Trần Ngọc Anh Thi	Lịch sử	3.5
720	04014461	Trần Ngọc Anh Thi	Toán	3.8
721	04014461	Trần Ngọc Anh Thi	Ngữ văn	2.75
722	04014535	Nguyễn Quang Vinh	Hóa học	8
723	04014535	Nguyễn Quang Vinh	Vật lí	7.5
724	04014535	Nguyễn Quang Vinh	Toán	8.6

Danh sách này có 724 bài thi/môn thi./.

Phụ lục 2
KẾT QUẢ PHÚC KHẢO BÀI THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025
(Hội đồng thi Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Nam)

(Kèm theo Công văn số /SGDDT-QLCL ngày /8/2025 của Sở GDĐT)

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
1	34000072	Lê Hoàng Trúc Hạ	Địa lí	8.75
2	34000072	Lê Hoàng Trúc Hạ	Lịch sử	9.25
3	34000271	Trần Thị Hoài Thương	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.4
4	34000271	Trần Thị Hoài Thương	Lịch sử	8.25
5	34000291	Dương Vi Trí	Ngữ văn	5
6	34000300	Lê Hồng Nhật Trường	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4
7	34000300	Lê Hồng Nhật Trường	Ngữ văn	5.75
8	34000367	Nguyễn Lê Thành Đạt	Ngữ văn	4
9	34000527	Hứa Thị Thanh Tuyền	Vật lí	7.5
10	34000527	Hứa Thị Thanh Tuyền	Ngữ văn	6.75
11	34000613	Lê Minh Đức	Vật lí	9
12	34000653	Trương Công Huy	Công nghệ nông nghiệp	5.5
13	34000653	Trương Công Huy	Giáo dục Kinh tế pháp luật	2.75
14	34000653	Trương Công Huy	Toán	1.6
15	34000653	Trương Công Huy	Ngữ văn	2.25
16	34000669	Lê Đức Khánh	Vật lí	8.75
17	34000734	Huỳnh Thị Bích Ngân	Toán	0.45
18	34000767	Nguyễn Ý Nhi	Lịch sử	8.25
19	34000780	Trần Quang Phở	Địa lí	2
20	34000780	Trần Quang Phở	Toán	2.5
21	34001074	Lê Viết Đại Dương	Vật lí	5
22	34001150	Ngô Tuấn Kiệt	Toán	8
23	34001192	Trương Nhật My	Ngữ văn	7.75
24	34001197	Trần Thị Ly Na	Ngữ văn	6.25
25	34001215	Phan Trần Bảo Ngọc	Hóa học	4.75
26	34001215	Phan Trần Bảo Ngọc	Toán	4.35
27	34001227	Huỳnh Ngọc Nhân	Sinh học	5.6
28	34001261	Nguyễn Quốc Quang	Ngữ văn	4.25
29	34001269	Huỳnh Thị Như Quỳnh	Vật lí	5.85
30	34001288	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Toán	5
31	34001308	Huỳnh Thị Minh Thư	Lịch sử	7
32	34001344	Nguyễn Bảo Trân	Sinh học	3.6
33	34001346	Trương Bảo Trân	Địa lí	9.5
34	34001431	Trần Bảo Châu	Hóa học	5.35
35	34001431	Trần Bảo Châu	Vật lí	7.6

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
36	34001439	Nguyễn Thành Doanh	Địa lí	2.6
37	34001439	Nguyễn Thành Doanh	Giáo dục Kinh tế pháp luật	7.25
38	34001439	Nguyễn Thành Doanh	Toán	2.5
39	34001439	Nguyễn Thành Doanh	Ngữ văn	3.25
40	34001456	Lê Thị Thùy Dương	Toán	5.25
41	34001769	Trần Giang Thư	Toán	4.25
42	34001833	Nguyễn Phạm Bảo Uyên	Lịch sử	8.5
43	34001948	Trần Thị Thu Hiền	Toán	5.85
44	34001987	Đỗ Thanh Hương	Vật lí	7.75
45	34002008	Bùi Thị Thúy Kiều	Địa lí	7.75
46	34002008	Bùi Thị Thúy Kiều	Lịch sử	7.75
47	34002031	Lê Đức Lợi	Tin học	8.25
48	34002031	Lê Đức Lợi	Toán	5.5
49	34002076	Văn Thảo Nguyên	Vật lí	7.5
50	34002076	Văn Thảo Nguyên	Toán	5.25
51	34002116	Ngô Thị Anh Phương	Toán	0.85
52	34002174	Nguyễn Phương Thúy	Lịch sử	8
53	34002232	Lê Thị Minh Tuyền	Vật lí	8.75
54	34002322	Nguyễn Nữ Ngọc Hân	Vật lí	7.75
55	34002322	Nguyễn Nữ Ngọc Hân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	8.25
56	34002322	Nguyễn Nữ Ngọc Hân	Toán	5.5
57	34002327	Nguyễn Thúy Hiền	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.75
58	34002327	Nguyễn Thúy Hiền	Toán	5.6
59	34002706	Nguyễn Đức Long	Giáo dục Kinh tế pháp luật	4.1
60	34002706	Nguyễn Đức Long	Vật lí	1.95
61	34002706	Nguyễn Đức Long	Toán	1.85
62	34002706	Nguyễn Đức Long	Ngữ văn	4
63	34002985	Võ Trần Chí Vỹ	Ngữ văn	1.75
64	34002997	Trương Thị Châu Anh	Lịch sử	3.2
65	34002997	Trương Thị Châu Anh	Toán	2.1
66	34002997	Trương Thị Châu Anh	Ngữ văn	2
67	34003009	Nguyễn Chí Bình	Toán	0.85
68	34003042	Nguyễn Văn Hân	Giáo dục Kinh tế pháp luật	5.5
69	34003042	Nguyễn Văn Hân	Lịch sử	4
70	34003042	Nguyễn Văn Hân	Toán	2.6
71	34003042	Nguyễn Văn Hân	Ngữ văn	1.5
72	34003084	Nguyễn Quang Huy	Toán	1
73	34003141	Lê Viết Bình Minh	Địa lí	1.95
74	34003141	Lê Viết Bình Minh	Lịch sử	4.1
75	34003141	Lê Viết Bình Minh	Toán	3.5

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
76	34003141	Lê Viết Bình Minh	Ngữ văn	3.5
77	34003157	Trần Thị Thúy Ngân	Địa lí	3.85
78	34003157	Trần Thị Thúy Ngân	Lịch sử	2.75
79	34003157	Trần Thị Thúy Ngân	Toán	2.85
80	34003157	Trần Thị Thúy Ngân	Ngữ văn	1.25
81	34003159	Lê Đức Nghĩa	Địa lí	2.6
82	34003159	Lê Đức Nghĩa	Lịch sử	2.85
83	34003159	Lê Đức Nghĩa	Toán	1.75
84	34003159	Lê Đức Nghĩa	Ngữ văn	3.25
85	34003196	Nguyễn Tuấn Phát	Ngữ văn	4.5
86	34003225	Nguyễn Văn Thanh Sơn	Địa lí	3.35
87	34003225	Nguyễn Văn Thanh Sơn	Lịch sử	3.6
88	34003225	Nguyễn Văn Thanh Sơn	Toán	2.25
89	34003225	Nguyễn Văn Thanh Sơn	Ngữ văn	1
90	34003276	Nguyễn Đức Tín	Giáo dục Kinh tế pháp luật	4.6
91	34003276	Nguyễn Đức Tín	Lịch sử	3.75
92	34003276	Nguyễn Đức Tín	Toán	3.1
93	34003276	Nguyễn Đức Tín	Ngữ văn	3
94	34003301	Phạm Duy Trường	Giáo dục Kinh tế pháp luật	2.85
95	34003301	Phạm Duy Trường	Lịch sử	4.95
96	34003301	Phạm Duy Trường	Toán	2.35
97	34003301	Phạm Duy Trường	Ngữ văn	4.5
98	34003311	Trần Thành Ứng	Hóa học	5.25
99	34003311	Trần Thành Ứng	Vật lí	6.5
100	34003332	Đinh Thị Ngọc Anh	Toán	6.25
101	34003409	Trần Thị Thanh Hiền	Vật lí	7.75
102	34003409	Trần Thị Thanh Hiền	Toán	7.5
103	34003458	Nguyễn Văn Quang Khương	Địa lí	2.95
104	34003458	Nguyễn Văn Quang Khương	Giáo dục Kinh tế pháp luật	5.35
105	34003458	Nguyễn Văn Quang Khương	Toán	3.85
106	34003458	Nguyễn Văn Quang Khương	Ngữ văn	4
107	34003487	Trần Thị Trà Mi	Vật lí	6.6
108	34003588	Nguyễn Hồng Thục Quyên	Sinh học	5.75
109	34003598	Nguyễn Thanh Sương	Vật lí	8.5
110	34003602	Phan Đức Tài	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.25
111	34003603	Phan Quang Tài	Ngữ văn	3.75
112	34003681	Cao Phương Trinh	Vật lí	6.5
113	34003681	Cao Phương Trinh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5
114	34003681	Cao Phương Trinh	Toán	6.25
115	34003732	Hồ Thị Thảo Vy	Toán	3.95

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
116	34003788	Đỗ Huỳnh Hương Giang	Toán	5
117	34003794	Phạm Văn Hà	Địa lí	3.75
118	34003794	Phạm Văn Hà	Lịch sử	1.6
119	34003794	Phạm Văn Hà	Toán	3
120	34003794	Phạm Văn Hà	Ngữ văn	4.5
121	34003955	Phan Thanh Anh Vũ	Ngữ văn	3.75
122	34003993	Hoàng Thị Hồng Duyên	Lịch sử	7.75
123	34004039	Nguyễn Văn Hoàng	Địa lí	3.35
124	34004039	Nguyễn Văn Hoàng	Lịch sử	3.35
125	34004039	Nguyễn Văn Hoàng	Toán	2.25
126	34004039	Nguyễn Văn Hoàng	Ngữ văn	3.25
127	34004222	Hứa Thị Bảo Quyên	Địa lí	9
128	34004281	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	Địa lí	2.35
129	34004281	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	Giáo dục Kinh tế pháp luật	5.75
130	34004281	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	Toán	3.75
131	34004281	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	Ngữ văn	2.75
132	34004323	Nguyễn Đình Giáng Uyên	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.5
133	34004469	Đinh Thị Hồng Nhung	Ngữ văn	6.25
134	34004483	Võ Thị Hiền Phúc	Toán	6.5
135	34004605	Nguyễn Văn Quốc Đạt	Lịch sử	7.25
136	34004614	Lê Hữu Minh Hải	Hóa học	5.6
137	34004614	Lê Hữu Minh Hải	Vật lí	7
138	34004621	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Hóa học	5.85
139	34004621	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Vật lí	6.85
140	34004707	Nguyễn Lê Ngọc Khuê	Hóa học	7
141	34004707	Nguyễn Lê Ngọc Khuê	Toán	5.25
142	34004758	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Hóa học	6.25
143	34004758	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Vật lí	6.5
144	34004764	Trần Phước Nghĩa	Sinh học	8.5
145	34004778	Trương Hoàng Bảo Nguyên	Vật lí	8
146	34004825	Nguyễn Thị Bích Phương	Vật lí	8.5
147	34004878	Nguyễn Thị Thu Thủy	Hóa học	6.5
148	34004888	Hà Thị Anh Thư	Vật lí	7.75
149	34004899	Nguyễn Đoàn Hoài Thương	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.25
150	34004899	Nguyễn Đoàn Hoài Thương	Toán	6.5
151	34004899	Nguyễn Đoàn Hoài Thương	Ngữ văn	6
152	34004901	Đoàn Phạm Khánh Tiên	Lịch sử	8.25
153	34004933	Từ Phạm Nguyên Trường	Vật lí	8.5
154	34004933	Từ Phạm Nguyên Trường	Toán	6.75
155	34004948	Nguyễn Thị Hồng Vân	Ngữ văn	3.5

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
156	34004964	Nguyễn Trọng Vũ	Lịch sử	6.75
157	34005048	Đênh Thị Khánh Linh	Toán	0.45
158	34005339	Văn Trần Bảo Hân	Ngữ văn	8.75
159	34005342	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Ngữ văn	7.25
160	34005373	Nguyễn Ngọc Lan Hương	Toán	5.35
161	34005373	Nguyễn Ngọc Lan Hương	Ngữ văn	7.75
162	34005408	Trần Thị Liễu	Ngữ văn	7.75
163	34005424	Nguyễn Thị Hữu Lộc	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.75
164	34005428	Lưu Văn Lợi	Địa lí	3.2
165	34005428	Lưu Văn Lợi	Lịch sử	1.7
166	34005428	Lưu Văn Lợi	Toán	1.6
167	34005428	Lưu Văn Lợi	Ngữ văn	1.75
168	34005450	Nguyễn Hữu Nam	Toán	7.5
169	34005481	Trần Thị Huyền Nhung	Ngữ văn	7.5
170	34005513	Phạm Hữu Quý	Lịch sử	7
171	34005513	Phạm Hữu Quý	Ngữ văn	7.5
172	34005530	Trần Văn Sỹ	Địa lí	1.5
173	34005530	Trần Văn Sỹ	Lịch sử	3.1
174	34005530	Trần Văn Sỹ	Toán	2.45
175	34005530	Trần Văn Sỹ	Ngữ văn	3.5
176	34005552	Nguyễn Anh Thịnh	Hóa học	5
177	34005552	Nguyễn Anh Thịnh	Vật lí	3.5
178	34005552	Nguyễn Anh Thịnh	Toán	1.6
179	34005552	Nguyễn Anh Thịnh	Ngữ văn	4.5
180	34005560	Lưu Thị Mỹ Thuận	Địa lí	7.75
181	34005595	Nguyễn Thị Bảo Trâm	Sinh học	7.6
182	34005727	Đinh Công Hân	Toán	0.7
183	34005740	Hồ Huy Hoàng	Vật lí	7.5
184	34005740	Hồ Huy Hoàng	Toán	5.5
185	34005888	Nguyễn Thị Thủy	Toán	8
186	34006031	Nguyễn Khắc Hoàng	Toán	8
187	34006128	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Công nghệ nông nghiệp	5.1
188	34006128	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Địa lí	2.55
189	34006128	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Toán	2.45
190	34006128	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Ngữ văn	4.5
191	34006175	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	Toán	7.5
192	34006199	Lê Thị Phương Thảo	Toán	5.75
193	34006211	Trương Viết Thời	Công nghệ nông nghiệp	6.75
194	34006211	Trương Viết Thời	Địa lí	2.85
195	34006211	Trương Viết Thời	Toán	2.6

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
196	34006211	Trương Viết Thời	Ngữ văn	3.5
197	34006391	Huỳnh Thị Chi Hon	Toán	4.85
198	34006414	Đoàn Ngọc Hưng	Toán	5.85
199	34006415	Đoàn Vĩnh Hưng	Hóa học	4.85
200	34006415	Đoàn Vĩnh Hưng	Vật lí	6.25
201	34006415	Đoàn Vĩnh Hưng	Toán	5.75
202	34006438	Võ Thị Lành	Toán	3.75
203	34006492	Nguyễn Thị Thu Ngọc	Vật lí	5.75
204	34006508	Đinh Công Minh Nhật	Vật lí	8.75
205	34006691	Đỗ Trần Ngọc Chung	Lịch sử	7
206	34006757	Trần Anh Khoa	Ngữ văn	5.5
207	34006767	Phạm Trần Khánh Linh	Vật lí	7.25
208	34006801	Võ Yến Ngọc	Hóa học	5.5
209	34006818	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Hóa học	7.5
210	34006976	Nguyễn Huỳnh Nhật Hậu	Toán	8.25
211	34007169	Nguyễn Thanh Bạch	Hóa học	6.5
212	34007200	Nguyễn Hoàng Ánh Dương	Ngữ văn	4.25
213	34007208	Trần Văn Tiến Đạt	Giáo dục Kinh tế pháp luật	4.35
214	34007208	Trần Văn Tiến Đạt	Lịch sử	1.85
215	34007208	Trần Văn Tiến Đạt	Toán	2.35
216	34007208	Trần Văn Tiến Đạt	Ngữ văn	3.75
217	34007280	Lương Nguyễn Thư Hương	Địa lí	9.25
218	34007348	Trịnh Hoàng Phương Ngân	Hóa học	3.6
219	34007375	Lê Trần Yến Nhi	Hóa học	5.75
220	34007375	Lê Trần Yến Nhi	Sinh học	5.85
221	34007404	Ông Yến Phương	Ngữ văn	9
222	34007437	Nguyễn Thị Minh Tâm	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.5
223	34007437	Nguyễn Thị Minh Tâm	Toán	6.1
224	34007442	Nguyễn Trần Sơn Thạch	Giáo dục Kinh tế pháp luật	3.45
225	34007442	Nguyễn Trần Sơn Thạch	Lịch sử	2.85
226	34007442	Nguyễn Trần Sơn Thạch	Toán	2.85
227	34007442	Nguyễn Trần Sơn Thạch	Ngữ văn	2.5
228	34007467	Nguyễn Phước Thịnh	Vật lí	8
229	34007467	Nguyễn Phước Thịnh	Toán	6
230	34007474	Lê Thanh Thuyền	Hóa học	5.25
231	34007484	Lê Phương Bảo Thy	Ngữ văn	3.25
232	34007523	Ngô Gia Tường	Hóa học	8.25
233	34007523	Ngô Gia Tường	Vật lí	6.75
234	34007523	Ngô Gia Tường	Toán	7.5
235	34007529	Nguyễn Thị Bảo Uyên	Hóa học	5.75

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
236	34007529	Nguyễn Thị Bảo Uyên	Sinh học	7.1
237	34007529	Nguyễn Thị Bảo Uyên	Toán	6.5
238	34007546	Nguyễn Hoàng Vũ	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.5
239	34007546	Nguyễn Hoàng Vũ	Toán	6.75
240	34007546	Nguyễn Hoàng Vũ	Ngữ văn	8.5
241	34007554	Nguyễn Đỗ Nhật Vy	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.75
242	34007966	Trương Bảo Thảo Ngọc	Toán	2.75
243	34007966	Trương Bảo Thảo Ngọc	Ngữ văn	5
244	34008032	Trần Mai Phạm Phú	Hóa học	5.25
245	34008032	Trần Mai Phạm Phú	Vật lí	8
246	34008032	Trần Mai Phạm Phú	Toán	5.5
247	34008151	Lương Bảo Triều	Địa lí	6.1
248	34008151	Lương Bảo Triều	Lịch sử	6.5
249	34008151	Lương Bảo Triều	Toán	4.25
250	34008159	Đỗ Minh Trường	Toán	4.6
251	34008205	Nguyễn Vỹ	Vật lí	7.25
252	34008288	Nguyễn Minh Hải	Vật lí	8.5
253	34008288	Nguyễn Minh Hải	Toán	8
254	34008292	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Địa lí	9
255	34008305	Nguyễn Ngọc Hiếu	Địa lí	9.25
256	34008353	Đào Gia Khánh	Ngữ văn	8
257	34008371	Nguyễn Thị Lài	Ngữ văn	7
258	34008450	Đỗ Thị Bích Nhung	Ngữ văn	4.25
259	34008462	Trần Hữu Phát	Hóa học	4.35
260	34008476	Nguyễn Hồng Phương	Vật lí	7
261	34008476	Nguyễn Hồng Phương	Ngữ văn	8.5
262	34008542	Nguyễn Thị Hoàng Thịnh	Hóa học	7
263	34008577	Phạm Trần Minh Trí	Vật lí	6.75
264	34008577	Phạm Trần Minh Trí	Toán	5.25
265	34008619	Lê Bảo Viên	Ngữ văn	8.25
266	34008763	Phạm Nguyên Khang	Lịch sử	7.25
267	34008788	Trần Phạm Xuân Mai	Hóa học	7
268	34008788	Trần Phạm Xuân Mai	Vật lí	8
269	34008793	Lê Hồ Ti Na	Ngữ văn	6.5
270	34008868	Lương Tấn Tài	Địa lí	3.7
271	34008868	Lương Tấn Tài	Lịch sử	3.6
272	34008868	Lương Tấn Tài	Toán	1.45
273	34008868	Lương Tấn Tài	Ngữ văn	3.5
274	34008882	Lê Hữu Thắng	Hóa học	8
275	34008882	Lê Hữu Thắng	Toán	6.25

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
276	34009010	Đặng Văn Nam	Địa lí	2.75
277	34009010	Đặng Văn Nam	Lịch sử	4.2
278	34009010	Đặng Văn Nam	Toán	2.1
279	34009010	Đặng Văn Nam	Ngữ văn	5.25
280	34009022	Lương Thị Thu Ngân	Địa lí	8
281	34009051	Nguyễn Quỳnh Như	Giáo dục Kinh tế pháp luật	9
282	34009051	Nguyễn Quỳnh Như	Ngữ văn	7.25
283	34009074	Võ Lê Thảo Quyên	Địa lí	6.25
284	34009097	Lê Nguyễn Bảo Thư	Địa lí	3.25
285	34009097	Lê Nguyễn Bảo Thư	Ngữ văn	5.5
286	34009112	Nguyễn Văn Vinh	Lịch sử	6.75
287	34009208	Hoàng Thị Trúc Loan	Ngữ văn	8
288	34009805	Phan Ngọc Linh Đan	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.5
289	34010048	Nguyễn Hoàng Phúc	Toán	4.2
290	34010229	Phạm Xuân Vũ	Lịch sử	4.6
291	34010229	Phạm Xuân Vũ	Ngữ văn	3.5
292	34010304	Đỗ Quốc Duy	Địa lí	4
293	34010304	Đỗ Quốc Duy	Giáo dục Kinh tế pháp luật	2.95
294	34010304	Đỗ Quốc Duy	Toán	1.2
295	34010304	Đỗ Quốc Duy	Ngữ văn	2.75
296	34010316	Đoàn Vũ Dương	Vật lí	8
297	34010316	Đoàn Vũ Dương	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5
298	34010316	Đoàn Vũ Dương	Toán	6
299	34010316	Đoàn Vũ Dương	Ngữ văn	5.5
300	34010328	Đinh Tiến Đạt	Lịch sử	3.5
301	34010328	Đinh Tiến Đạt	Toán	1.75
302	34010328	Đinh Tiến Đạt	Ngữ văn	4.75
303	34010340	Bùi Phan Thị Như Đức	Toán	0.95
304	34010353	Nguyễn Thị Hạnh	Hóa học	5.25
305	34010353	Nguyễn Thị Hạnh	Vật lí	9
306	34010353	Nguyễn Thị Hạnh	Toán	6.75
307	34010378	Lê Huy Hoàng	Lịch sử	3.35
308	34010378	Lê Huy Hoàng	Toán	2.1
309	34010378	Lê Huy Hoàng	Ngữ văn	3.75
310	34010410	Phan Tuấn Khang	Toán	1
311	34010433	Ngô Hoài Linh	Hóa học	4.1
312	34010433	Ngô Hoài Linh	Vật lí	5.25
313	34010433	Ngô Hoài Linh	Toán	4.75
314	34010444	Nguyễn Đức Thiên Long	Địa lí	3.85
315	34010444	Nguyễn Đức Thiên Long	Giáo dục Kinh tế pháp luật	5.5

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
316	34010444	Nguyễn Đức Thiên Long	Toán	2.1
317	34010444	Nguyễn Đức Thiên Long	Ngữ văn	2.75
318	34010449	Phạm Văn Luân	Địa lí	4.25
319	34010449	Phạm Văn Luân	Giáo dục Kinh tế pháp luật	3.35
320	34010449	Phạm Văn Luân	Toán	1.6
321	34010449	Phạm Văn Luân	Ngữ văn	2.5
322	34010553	Lê Văn Quang	Lịch sử	2.3
323	34010553	Lê Văn Quang	Toán	2.75
324	34010584	Ngô Quang Sơn	Toán	5.75
325	34010635	Võ Thị Minh Thư	Toán	1.85
326	34010635	Võ Thị Minh Thư	Ngữ văn	4.5
327	34010644	Nguyễn Anh Tiến	Địa lí	3.1
328	34010644	Nguyễn Anh Tiến	Lịch sử	3.3
329	34010644	Nguyễn Anh Tiến	Toán	2.05
330	34010644	Nguyễn Anh Tiến	Ngữ văn	6
331	34010672	Hồ Phan Trọng	Giáo dục Kinh tế pháp luật	4.25
332	34010672	Hồ Phan Trọng	Lịch sử	3.5
333	34010672	Hồ Phan Trọng	Toán	2
334	34010672	Hồ Phan Trọng	Ngữ văn	3.25
335	34010674	Dương Lê Văn Trung	Hóa học	8
336	34010674	Dương Lê Văn Trung	Vật lí	8.25
337	34010682	Lưu Bá Tú	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	2.75
338	34010682	Lưu Bá Tú	Lịch sử	4.6
339	34010682	Lưu Bá Tú	Toán	3.85
340	34010682	Lưu Bá Tú	Ngữ văn	2.75
341	34010706	Lê Bảo Việt	Giáo dục Kinh tế pháp luật	6.75
342	34010706	Lê Bảo Việt	Lịch sử	5.75
343	34010706	Lê Bảo Việt	Toán	2.1
344	34010706	Lê Bảo Việt	Ngữ văn	3
345	34010798	Nguyễn Thị Hồng Nhi	Lịch sử	6.35
346	34010815	Đỗ Văn Phú Quốc	Ngữ văn	3.75
347	34010832	Huỳnh Ngọc Thủ	Ngữ văn	5
348	34010869	Nguyễn Đình Chiến	Địa lí	8
349	34010873	Hoàng Việt Cường	Toán	7.5
350	34010892	Phạm Hữu Duy	Toán	3.2
351	34010917	Mai Đoàn Hoàng Giang	Địa lí	7
352	34010918	Nguyễn Hoàng Giang	Vật lí	7.75
353	34011024	Nguyễn Văn Luân	Địa lí	3.35
354	34011024	Nguyễn Văn Luân	Lịch sử	4.1
355	34011024	Nguyễn Văn Luân	Toán	2.2

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
356	34011024	Nguyễn Văn Luân	Ngữ văn	3.5
357	34011086	Trần Thị Huỳnh Như	Lịch sử	8.75
358	34011116	Nguyễn Văn Quý	Ngữ văn	3.5
359	34011206	Phạm Thị Bảo Trân	Lịch sử	9
360	34011228	Nguyễn Văn Tú	Lịch sử	8.5
361	34011313	Dương Quốc Hải	Vật lí	3.5
362	34011313	Dương Quốc Hải	Ngữ văn	4.75
363	34011326	Nguyễn Thị Thu Hiền	Vật lí	7.75
364	34011330	Huỳnh Quốc Hiếu	Vật lí	8
365	34011566	Trần Quốc Hùng	Vật lí	7.6
366	34011599	Trần Thùy Linh	Hóa học	4.75
367	34011655	Nguyễn Huỳnh Yến Phương	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.25
368	34011655	Nguyễn Huỳnh Yến Phương	Toán	5.75
369	34011788	Huỳnh Thị Tuyết Diễm	Hóa học	4.75
370	34011794	Trương Hoàng Duy	Toán	4.35
371	34011822	Võ Thúy Hiền	Địa lí	9
372	34011822	Võ Thúy Hiền	Toán	6
373	34011866	Mai Đoàn Nhật Ly	Địa lí	7.25
374	34011869	Võ Thị Thảo Ly	Toán	5
375	34011983	Phan Thị Thanh Tuyền	Lịch sử	7
376	34012013	Đặng Thị Phương Anh	Lịch sử	7.25
377	34012299	Hồ Thị Kim Uy	Ngữ văn	7.5
378	34012407	Nguyễn Đình Gia Khang	Hóa học	8.25
379	34012427	Nguyễn Thị Thùy Linh	Toán	7.75
380	34012452	Trần Thị Trúc Ngân	Địa lí	7.75
381	34012570	Mai Thục Trinh	Địa lí	8
382	34012638	Nguyễn Văn Tuấn Đạt	Vật lí	8.25
383	34012638	Nguyễn Văn Tuấn Đạt	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.25
384	34012648	Trần Phan Nhật Hải	Sinh học	6.75
385	34012855	Lưu Văn Thuận	Ngữ văn	2
386	34012985	Trần Đình Hoi	Tin học	6.75
387	34013036	Mai Anh Quân	Địa lí	9.25
388	34013036	Mai Anh Quân	Lịch sử	9
389	34013042	Trương Như Quỳnh	Toán	7.25
390	34013352	Phạm Thị Tường Vy	Địa lí	3.2
391	34013352	Phạm Thị Tường Vy	Lịch sử	4.25
392	34013376	Nguyễn Hoàng Ân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	7.75
393	34013376	Nguyễn Hoàng Ân	Toán	6.85
394	34013380	Đặng Hoàng Gia Bảo	Ngữ văn	7.5
395	34013401	Đoàn Văn Chương	Lịch sử	2.85

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
396	34013401	Đoàn Văn Chương	Toán	1.95
397	34013401	Đoàn Văn Chương	Ngữ văn	2.5
398	34013406	Huỳnh Ngọc Diệp	Vật lí	8
399	34013408	Hoàng Phan Mỹ Duyên	Lịch sử	8.25
400	34013409	Trần Khánh Duyên	Toán	6.85
401	34013430	Trương Hương Giang	Vật lí	8
402	34013430	Trương Hương Giang	Toán	4.85
403	34013434	Lê Hoàng Hải	Địa lí	2.1
404	34013434	Lê Hoàng Hải	Toán	1.35
405	34013434	Lê Hoàng Hải	Ngữ văn	3.25
406	34013473	Nguyễn Tấn Huân	Công nghệ nông nghiệp	5.6
407	34013473	Nguyễn Tấn Huân	Địa lí	2
408	34013473	Nguyễn Tấn Huân	Toán	1.95
409	34013473	Nguyễn Tấn Huân	Ngữ văn	4.25
410	34013493	Nguyễn Bảo Hưng	Vật lí	8.25
411	34013493	Nguyễn Bảo Hưng	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	9.25
412	34013493	Nguyễn Bảo Hưng	Toán	8.5
413	34013526	Nguyễn Thị Mai Lệ	Lịch sử	3.5
414	34013526	Nguyễn Thị Mai Lệ	Toán	1.55
415	34013526	Nguyễn Thị Mai Lệ	Ngữ văn	2.5
416	34013530	Nguyễn Hoàng Khánh Linh	Vật lí	9.25
417	34013537	Lâm Quan Long	Địa lí	2.6
418	34013537	Lâm Quan Long	Lịch sử	4.1
419	34013537	Lâm Quan Long	Ngữ văn	2.5
420	34013555	Nguyễn Công Lý	Công nghệ nông nghiệp	4.75
421	34013555	Nguyễn Công Lý	Lịch sử	2.95
422	34013555	Nguyễn Công Lý	Ngữ văn	3.5
423	34013557	Trần Văn Mạnh	Vật lí	7.5
424	34013569	Bùi Lê Vi Na	Ngữ văn	7.5
425	34013570	Trần Thị Ni Na	Ngữ văn	7.5
426	34013594	Huỳnh Tuấn Nhật	Toán	6.5
427	34013630	Bùi Quốc Phước	Địa lí	2.1
428	34013630	Bùi Quốc Phước	Lịch sử	3.1
429	34013630	Bùi Quốc Phước	Toán	1.2
430	34013630	Bùi Quốc Phước	Ngữ văn	5
431	34013652	Trần Lê Phương Quỳnh	Ngữ văn	8
432	34013658	Bùi Quang Sơn	Hóa học	7.75
433	34013658	Bùi Quang Sơn	Sinh học	6
434	34013670	Tăng Thị Thanh Tâm	Toán	7.5
435	34013707	Huỳnh Trần Nhật Thu	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	8

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
436	34013719	Đỗ Thị Huyền Trang	Công nghệ nông nghiệp	4
437	34013719	Đỗ Thị Huyền Trang	Lịch sử	3.35
438	34013719	Đỗ Thị Huyền Trang	Toán	1.6
439	34013719	Đỗ Thị Huyền Trang	Ngữ văn	3.75
440	34013728	Lê Bảo Trâm	Hóa học	9.25
441	34013742	Nguyễn Quốc Triệu	Toán	8.5
442	34013749	Nguyễn Cao Trung	Lịch sử	3
443	34013749	Nguyễn Cao Trung	Toán	2.6
444	34013749	Nguyễn Cao Trung	Ngữ văn	3
445	34013752	Nguyễn Ngọc Trường	Công nghệ nông nghiệp	6.5
446	34013752	Nguyễn Ngọc Trường	Địa lí	3.75
447	34013752	Nguyễn Ngọc Trường	Toán	1.75
448	34013752	Nguyễn Ngọc Trường	Ngữ văn	1.5
449	34013758	Trần Công Tuấn	Ngữ văn	3.5
450	34013778	Nguyễn Nguyên Vũ	Địa lí	3.35
451	34013778	Nguyễn Nguyên Vũ	Lịch sử	2.6
452	34013778	Nguyễn Nguyên Vũ	Toán	0.95
453	34013778	Nguyễn Nguyên Vũ	Ngữ văn	5
454	34013786	Quảng Bảo Vy	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.25
455	34013786	Quảng Bảo Vy	Lịch sử	8
456	34013807	Nguyễn Thị Vân Anh	Toán	4.2
457	34013812	Trịnh Lê Tuấn Anh	Hóa học	6.75
458	34013831	Huỳnh Thị Ái Cúc	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5
459	34013860	Bùi Hoàng Hồng Đức	Toán	6.25
460	34013870	Bùi Văn Lê Hải	Công nghệ nông nghiệp	5.1
461	34013870	Bùi Văn Lê Hải	Giáo dục Kinh tế pháp luật	4.35
462	34013870	Bùi Văn Lê Hải	Toán	2.2
463	34013870	Bùi Văn Lê Hải	Ngữ văn	3.25
464	34013876	Lê Thị Thanh Hằng	Ngữ văn	7
465	34013903	Lê Minh Hoàng	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.5
466	34013903	Lê Minh Hoàng	Lịch sử	7
467	34013903	Lê Minh Hoàng	Ngữ văn	9
468	34013923	Nguyễn Thị Diệu Huyền	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.75
469	34013937	Nguyễn Cao Khiết	Vật lí	8.75
470	34013939	Phạm Nguyên Khoa	Hóa học	6.5
471	34013939	Phạm Nguyên Khoa	Vật lí	6.5
472	34013939	Phạm Nguyên Khoa	Toán	5.75
473	34013940	Vũ Trần Đăng Khoa	Ngữ văn	4.75
474	34013957	Lê Văn Hoàng Long	Vật lí	6.1
475	34013970	Phan Huỳnh Thanh Mẫn	Ngữ văn	7.25

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
476	34013992	Nguyễn Thị Hoàng Ngân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4
477	34013997	Lê Nguyễn Như Ngọc	Hóa học	5.5
478	34013997	Lê Nguyễn Như Ngọc	Vật lí	7.75
479	34013997	Lê Nguyễn Như Ngọc	Toán	6.75
480	34013999	Nguyễn Thái Khánh Ngọc	Vật lí	5.85
481	34014042	Nguyễn Thành Phát	Hóa học	4.2
482	34014042	Nguyễn Thành Phát	Vật lí	5.75
483	34014059	Trần Minh Quân	Toán	7.5
484	34014070	Đồng Viết Thiên Sơn	Hóa học	4.6
485	34014078	Nguyễn Nhật Minh Tân	Ngữ văn	8.5
486	34014082	Lê Thái Nhật Thành	Vật lí	6.6
487	34014083	Lương Văn Thành	Hóa học	7.75
488	34014101	Lê Nguyễn Minh Thư	Vật lí	8
489	34014156	Huỳnh Anh Tuấn	Giáo dục Kinh tế pháp luật	8
490	34014156	Huỳnh Anh Tuấn	Ngữ văn	7.75
491	34014181	Phạm Phú Nga Việt	Toán	5.1
492	34014191	Hồ Hữu Vương	Vật lí	9
493	34014213	Đặng Trần Minh Châu	Vật lí	7
494	34014213	Đặng Trần Minh Châu	Toán	5
495	34014223	Nguyễn Đào Hồng Đan	Vật lí	6.25
496	34014277	Phan Nguyễn Gia Ly	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.25
497	34014298	Nguyễn Ngọc Nhi	Toán	5.85
498	34014305	Nguyễn Hoàng Bảo Ny	Lịch sử	8.25
499	34014309	Phạm Quang Phú	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.5
500	34014332	Nguyễn Minh Thắng	Hóa học	5.5
501	34014332	Nguyễn Minh Thắng	Sinh học	7.25
502	34014352	Nguyễn Thị Bảo Thy	Vật lí	6.75
503	34014366	Nguyễn Thùy Quỳnh Trâm	Lịch sử	7.35
504	34014366	Nguyễn Thùy Quỳnh Trâm	Ngữ văn	6.75
505	34014370	Nguyễn Nhã Trúc	Hóa học	8.5
506	34014370	Nguyễn Nhã Trúc	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.75
507	34014376	Phạm Anh Tuấn	Vật lí	6.5
508	34014380	Huỳnh Thị Mai Tuyết	Vật lí	8.25
509	34014380	Huỳnh Thị Mai Tuyết	Toán	7.25
510	34014383	Cao Thị Như Vân	Vật lí	7
511	34014383	Cao Thị Như Vân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.5
512	34014385	Phan Văn Việt	Vật lí	9.5
513	34014385	Phan Văn Việt	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.25
514	34014389	Nguyễn Ngô Thanh Vy	Vật lí	5.5
515	34014410	Nguyễn Bình	Vật lí	8.85

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
516	34014410	Nguyễn Bình	Toán	8
517	34014452	Nguyễn Phạm Châu Giang	Vật lí	7.75
518	34014517	Trần Công Nguyên Khánh	Ngữ văn	7.5
519	34014533	Phan Đình Bảo Long	Hóa học	6.5
520	34014533	Phan Đình Bảo Long	Sinh học	5.85
521	34014549	Zơ Râm Minh	Ngữ văn	6.5
522	34014550	Ngô Mười	Vật lí	6.1
523	34014621	Võ Thị Quỳnh	Ngữ văn	7.75
524	34014641	Thái Nguyễn Dạ Thảo	Vật lí	2.75
525	34014641	Thái Nguyễn Dạ Thảo	Lịch sử	3.6
526	34014641	Thái Nguyễn Dạ Thảo	Toán	1.75
527	34014641	Thái Nguyễn Dạ Thảo	Ngữ văn	4.25
528	34014643	Nguyễn Vĩnh Thắng	Ngữ văn	7.75
529	34014664	Phạm Trung Tín	Toán	5.35
530	34014669	Lê Văn Trí	Địa lí	5.75
531	34014669	Lê Văn Trí	Lịch sử	7.85
532	34014669	Lê Văn Trí	Ngữ văn	5
533	34014774	Trần Công Hiến	Ngữ văn	7.5
534	34014818	Phan Thị Thanh Ly	Toán	5
535	34014825	Lê Hà Linh Na	Toán	4.75
536	34014858	Trương Minh Thảo Nhi	Lịch sử	8
537	34014879	Nguyễn Thảo Quyên	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5.75
538	34014893	Thới Võ Tấn Thành	Vật lí	7.35
539	34014921	Trần Thùy Trang	Toán	6.75
540	34014938	Đoàn Nguyễn Thanh Trúc	Ngữ văn	6
541	34014939	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Ngữ văn	8.5
542	34014940	Trần Thị Ngọc Trúc	Ngữ văn	7.75
543	34014950	Phan Nguyễn Thanh Tùng	Vật lí	8.25
544	34014954	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.5
545	34014954	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Toán	5.1
546	34014973	Nguyễn Lê Tường Vy	Lịch sử	6.85
547	34014974	Nguyễn Lê Vy	Vật lí	7.75
548	34014974	Nguyễn Lê Vy	Toán	4.6
549	34015016	Trần Thị Thu Dung	Vật lí	6.75
550	34015028	Lê Thành Đạt	Vật lí	7
551	34015031	Phan Tiến Đạt	Vật lí	4
552	34015031	Phan Tiến Đạt	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3
553	34015031	Phan Tiến Đạt	Toán	2.2
554	34015031	Phan Tiến Đạt	Ngữ văn	2.5
555	34015045	Nguyễn Trà Giang	Vật lí	7.5

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
556	34015057	Nguyễn Thị Thu Hằng	Vật lí	8.75
557	34015077	Phan Thanh Hoàng	Địa lí	6.85
558	34015122	Phan Thị Ánh Khuê	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.25
559	34015133	Ngô Kim Linh	Lịch sử	8.75
560	34015183	Trần Hiếu Nghĩa	Sinh học	8.25
561	34015233	Nguyễn Công Hà Trường Phú	Lịch sử	5.6
562	34015236	Nguyễn Thị Minh Phước	Ngữ văn	8.25
563	34015345	Nguyễn Trung Trực	Hóa học	7
564	34015390	Huỳnh Như Ý	Ngữ văn	7
565	34015492	Nguyễn Hoàng Nam	Vật lí	3.35
566	34015492	Nguyễn Hoàng Nam	Sinh học	1.75
567	34015492	Nguyễn Hoàng Nam	Toán	2.35
568	34015492	Nguyễn Hoàng Nam	Ngữ văn	5.25
569	34015543	Huỳnh Văn Thắng	Hóa học	2.35
570	34015543	Huỳnh Văn Thắng	Vật lí	3.6
571	34015543	Huỳnh Văn Thắng	Toán	2.85
572	34015543	Huỳnh Văn Thắng	Ngữ văn	4
573	34015626	Dương Ngọc Bảo	Vật lí	2.85
574	34015626	Dương Ngọc Bảo	Lịch sử	2.2
575	34015626	Dương Ngọc Bảo	Toán	2.1
576	34015659	Phan Thanh Đạt	Giáo dục Kinh tế pháp luật	3.55
577	34015659	Phan Thanh Đạt	Lịch sử	3.35
578	34015659	Phan Thanh Đạt	Toán	1.7
579	34015659	Phan Thanh Đạt	Ngữ văn	3.75
580	34015776	Võ Thị Bích Na	Vật lí	7
581	34015776	Võ Thị Bích Na	Toán	5.75
582	34015786	Phạm Thị Ngọc Ngân	Vật lí	8.5
583	34015800	Tăng Quốc Bảo Nguyên	Vật lí	5.75
584	34015800	Tăng Quốc Bảo Nguyên	Lịch sử	3.45
585	34015800	Tăng Quốc Bảo Nguyên	Toán	3.25
586	34015800	Tăng Quốc Bảo Nguyên	Ngữ văn	3.25
587	34015837	Nguyễn Văn Pho	Giáo dục Kinh tế pháp luật	5.5
588	34015837	Nguyễn Văn Pho	Lịch sử	3.7
589	34015837	Nguyễn Văn Pho	Toán	2.2
590	34015837	Nguyễn Văn Pho	Ngữ văn	4
591	34015938	Nguyễn Thị Bảo Trâm	Vật lí	7.75
592	34015952	Lương Thị Trúc	Hóa học	4.6
593	34015952	Lương Thị Trúc	Vật lí	4.85
594	34015952	Lương Thị Trúc	Toán	4.6
595	34016241	Nguyễn Văn Hoài	Vật lí	7.75

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
596	34016319	Nguyễn Tấn Lộc	Ngữ văn	5
597	34016364	Nguyễn Thái Viết Nhân	Hóa học	7
598	34016364	Nguyễn Thái Viết Nhân	Sinh học	7.75
599	34016545	Phạm Đức Anh	Lịch sử	7
600	34016569	Lê Thị Anh Đào	Toán	6.25
601	34016576	Lê Thị Ánh Hà Giang	Lịch sử	6
602	34016584	Dương Thị Thúy Hằng	Vật lí	7.75
603	34016620	Nguyễn Thị Huyền	Vật lí	8.75
604	34016638	Phạm Thanh Khôi	Vật lí	6.75
605	34016638	Phạm Thanh Khôi	Toán	5.5
606	34016639	Mai Trung Kiên	Hóa học	7.25
607	34016639	Mai Trung Kiên	Vật lí	8
608	34016659	Phan Thị Thảo Ly	Toán	1.95
609	34016659	Phan Thị Thảo Ly	Ngữ văn	2.25
610	34016672	Trần Thảo My	Vật lí	7.5
611	34016702	Lê Thủy Quỳnh Như	Lịch sử	6.35
612	34016722	Dương Thị Ngọc Sa	Vật lí	8.75
613	34016741	Nguyễn Chí Thông	Toán	6.5
614	34016760	Nguyễn Văn Tiến	Lịch sử	9.5
615	34016767	Nguyễn Thị Thùy Trang	Hóa học	7
616	34016767	Nguyễn Thị Thùy Trang	Vật lí	7
617	34016780	Dương Thị Thùy Trinh	Lịch sử	6.75
618	34016791	Nguyễn Thị Diễm Tuyết	Ngữ văn	6.75
619	34016818	Phan Mai Như Ý	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.75
620	34016820	Nguyễn Thị An	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.25
621	34016828	Nguyễn Hà Ngọc Ánh	Vật lí	7.85
622	34016829	Huỳnh Nguyễn Ngọc Bảo	Lịch sử	6.75
623	34016829	Huỳnh Nguyễn Ngọc Bảo	Tin học	4.35
624	34016829	Huỳnh Nguyễn Ngọc Bảo	Toán	3
625	34016856	Trần Thu Hà	Toán	4.75
626	34016859	Đặng Thị Hạnh	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.25
627	34016883	Hoàng Huy Hoàn	Hóa học	8.25
628	34017090	Phạm Thị Vi	Toán	5.5
629	34017113	Võ Thị Kiều Vy	Địa lí	8.5
630	34017127	Trần Thanh Bảo	Vật lí	6.25
631	34017131	Huỳnh Nguyễn Nhật Bình	Hóa học	6.6
632	34017131	Huỳnh Nguyễn Nhật Bình	Vật lí	9
633	34017189	Lê Thị Lựu	Toán	5.6
634	34017191	Trần Thị Khánh Ly	Địa lí	6.85
635	34017191	Trần Thị Khánh Ly	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	2.75

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
636	34017201	Tô Lê Thanh Ngọc	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	3.75
637	34017201	Tô Lê Thanh Ngọc	Toán	3.85
638	34017252	Trần Thị Phương Thảo	Vật lí	5.6
639	34017288	Nguyễn Văn Quốc Tuấn	Hóa học	5.75
640	34017288	Nguyễn Văn Quốc Tuấn	Vật lí	6.5
641	34017288	Nguyễn Văn Quốc Tuấn	Toán	5.25
642	34017295	Trần Minh Tý	Toán	6
643	34017393	Bùi Thị Khánh Ly	Hóa học	6.25
644	34017393	Bùi Thị Khánh Ly	Sinh học	6.75
645	34017396	Nguyễn Thị Thảo Ly	Lịch sử	6.5
646	34017407	Nguyễn Tấn Minh	Vật lí	7
647	34017407	Nguyễn Tấn Minh	Toán	4.35
648	34017532	Lê Thị Kim Yến	Địa lí	8.25
649	34017538	Phạm Lan Anh	Vật lí	8.5
650	34017551	Ngô Duy Bình	Địa lí	9
651	34017551	Ngô Duy Bình	Lịch sử	8.25
652	34017603	Nguyễn Thị Bích Hằng	Vật lí	8.25
653	34017640	Đinh Nam Hưng	Vật lí	6.75
654	34017700	Ngô Thị Diễm My	Hóa học	7.5
655	34017700	Ngô Thị Diễm My	Vật lí	8.5
656	34017700	Ngô Thị Diễm My	Toán	7
657	34017734	Tạ Minh Nhật	Vật lí	8.25
658	34017748	Nguyễn Thị Như	Toán	5.75
659	34017756	Nguyễn Văn Pháp	Vật lí	7.75
660	34017756	Nguyễn Văn Pháp	Toán	6.75
661	34017777	Nguyễn Hữu Vinh Quang	Vật lí	5.75
662	34017803	Nguyễn Nhật Tâm	Vật lí	7.85
663	34017816	Trần Văn Thành	Hóa học	5.25
664	34017816	Trần Văn Thành	Vật lí	7.75
665	34017855	Trần Thị Thuỳ Trang	Toán	4.5
666	34017875	Nguyễn Quang Trung	Vật lí	8.25
667	34017876	Nguyễn Thành Trung	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	4.25
668	34017876	Nguyễn Thành Trung	Toán	6.5
669	34018053	Nguyễn Thành Long	Địa lí	1.8
670	34018053	Nguyễn Thành Long	Lịch sử	6.1
671	34018053	Nguyễn Thành Long	Toán	2.35
672	34018053	Nguyễn Thành Long	Ngữ văn	3.5
673	34018079	Nguyễn Thị Na	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6.75
674	34018083	Phạm Ngọc Nam	Hóa học	6.5
675	34018083	Phạm Ngọc Nam	Vật lí	7.5

TT	Số báo danh	Họ tên	Môn thi/ Bài thi	Điểm thi sau phúc khảo
676	34018115	Nguyễn Bảo Như	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	6
677	34018137	Nguyễn Mạnh Quân	Vật lí	7.1
678	34018137	Nguyễn Mạnh Quân	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	5
679	34018137	Nguyễn Mạnh Quân	Toán	7.5
680	34018234	Chung Khánh Vy	Ngữ văn	7.75
681	34018389	Ngô Tiến Lộc	Giáo dục Kinh tế pháp luật	6.2
682	34018389	Ngô Tiến Lộc	Lịch sử	2.55
683	34018389	Ngô Tiến Lộc	Toán	2
684	34018389	Ngô Tiến Lộc	Ngữ văn	3.75
685	34018455	Phạm Phú Quốc	Giáo dục Kinh tế pháp luật	5.6
686	34018455	Phạm Phú Quốc	Lịch sử	4
687	34018455	Phạm Phú Quốc	Toán	2.6
688	34018455	Phạm Phú Quốc	Ngữ văn	1.75
689	34018563	Huỳnh Ngọc Vũ	Giáo dục Kinh tế pháp luật	5.6
690	34018563	Huỳnh Ngọc Vũ	Lịch sử	3.25
691	34018563	Huỳnh Ngọc Vũ	Ngữ văn	3.5

Danh sách này có 691 bài thi/môn thi./.